

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Mã chứng khoán: **CTB**

Trụ sở chính: số 2 đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Chức vụ: Phó phòng Tài chính - Kế toán, Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương

Địa chỉ: số 2 đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220.3844876 Fax: 0220.3858606

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương trân trọng công bố Báo cáo thường niên 2023. Thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/3/2024 tại địa chỉ: <https://hapuma.com/bao-cao-khac/> (mục Công bố thông tin/Báo cáo khác).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

(*) Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo thường niên 2023.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024
Người được ủy quyền công bố thông tin

Nguyễn Thị Thu Thủy



BÁO CÁO 2023 THƯỜNG NIÊN



HAPUMA
The right choice

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, phường Cẩm Thượng, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương



+84-0220 3853594



<https://hapuma.com>

MỤC LỤC

01

Thông điệp của Ban lãnh đạo HAPUMA

Thông điệp của Ban lãnh đạo HAPUMA	01
------------------------------------	----

03

Tình hình hoạt động năm 2023

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	07
Tổ chức và nhân sự	08-12
Tình hình đầu tư	12
Tình hình tài chính	12
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư	13-14

05

Đánh giá của Hội đồng quản trị

Đánh giá về các mặt hoạt động của HAPUMA	18
Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc	19
Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị	19

06

Quản trị Công ty

Hội đồng quản trị	20-22
Ban Kiểm soát	23
Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	23-24

02

Giới thiệu về HAPUMA

Thông tin khái quát	02
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	02
Quá trình hình thành và phát triển	03
Mô hình quản trị và bộ máy quản lý	03-05
Định hướng phát triển	05
Các rủi ro	06

04

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

Đánh giá kết quả hoạt động SXKD	15
Tình hình tài chính	15-16
Cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý	16
Kế hoạch phát triển trong tương lai	17
Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội của HAPUMA	17

07

Báo cáo phát triển bền vững

Báo cáo phát triển bền vững	25-27
-----------------------------	-------

08

Báo cáo tài chính

Ý kiến kiểm toán và BCTC đã kiểm toán	28
---------------------------------------	----

01

THÔNG ĐIỆN

CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Kính thưa Quý cổ đông,

Năm 2023 là một năm đầy biến động, thách thức và khó khăn với Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (HAPUMA). Nhưng với sự đoàn kết chung lòng, với sự vượt khó của tập thể Ban lãnh đạo và người lao động, HAPUMA đã vượt kế hoạch doanh thu gần 24% và vượt kế hoạch lợi nhuận hơn 31%.

Đây là kết quả rất đáng tự hào của HAPUMA trên hành trình đưa HAPUMA trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh máy bơm và các thiết bị thủy khí.

Với hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh này, Công ty đủ điều kiện trả cổ tức cho Quý cổ đông như Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đã phê duyệt - mức cổ tức khá cao trong các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam.



ÔNG PHẠM MẠNH HÀ
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Năm 2024 dự báo còn nhiều khó khăn, thách thức. HAPUMA sẽ có chiến lược và chính sách tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp để duy trì sự tăng trưởng và tính hiệu quả trong hoạt động của mình.

HAPUMA rất mong các Quý cổ đông tiếp tục chia sẻ, động viên và đồng hành cùng tập thể người lao động xây dựng HAPUMA ngày càng phát triển và đạt được nhiều thành tựu mới.

Xin trân trọng cảm ơn Quý cổ đông.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
(đã ký)
Phạm Mạnh Hà



GIỚI THIỆU

VỀ HAPUMA

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên Công ty:	Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
Tên viết tắt:	HAPUMA
Giấy chứng nhận đăng ký DN số:	0800287016
Trụ sở chính:	Số 2 - Đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương
Nhà máy sản xuất:	Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - Phường Nguyễn Trãi - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Hà Nội:	Văn phòng 2B, tầng 3 Tháp B - Tòa nhà Green Pearl, 378 Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội
Văn phòng Hồ Chí Minh:	Số 85/2 Nguyễn Hữu Dật, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
Số điện thoại:	0220 3853496/ 3852314/ 3844876
Số fax:	0220 3859336/ 3858606
Website:	https://hapuma.com
Email:	info@hapuma.com
Vốn điều lệ:	136.800.000.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	136.800.000.000 đồng
Số cổ phiếu lưu hành:	13.680.000 cổ phần
Mã chứng khoán:	CTB
Nơi niêm yết:	Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

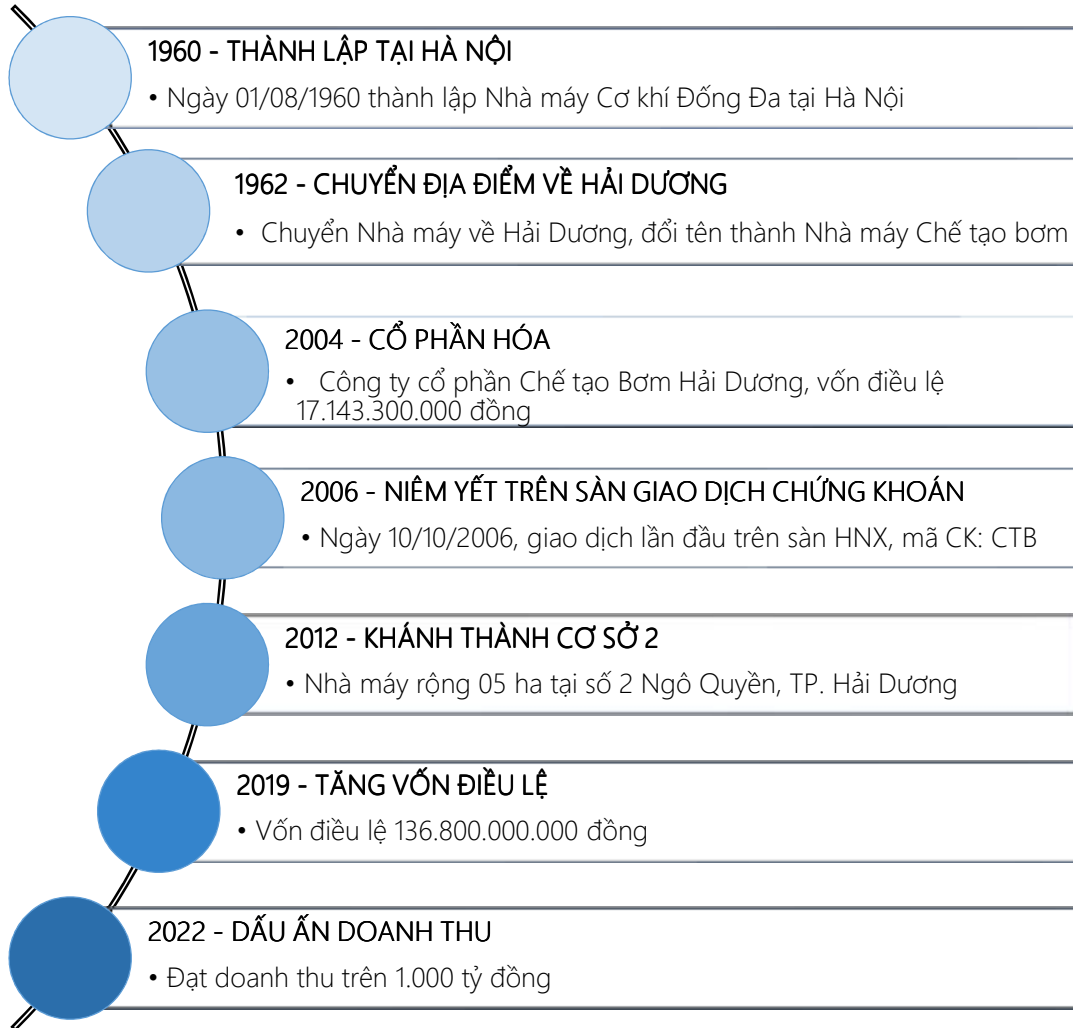
NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất quạt công nghiệp các loại;
- Sản xuất tuốc bin nước;
- Đúc sắt thép;
- Đúc kim loại đồng, gang, kẽm, thiếc, nhôm và các loại hợp kim;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại...

ĐỊA BÀN KINH DOANH

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương hoạt động trên toàn lãnh thổ Việt Nam, xuất khẩu tại chỗ phôi đúc cho các hãng của Nhật Bản, Hàn Quốc và một số nước trong khu vực như Lào, Myanmar...

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

HAPUMA áp dụng mô hình quản trị của công ty cổ phần, trong đó:

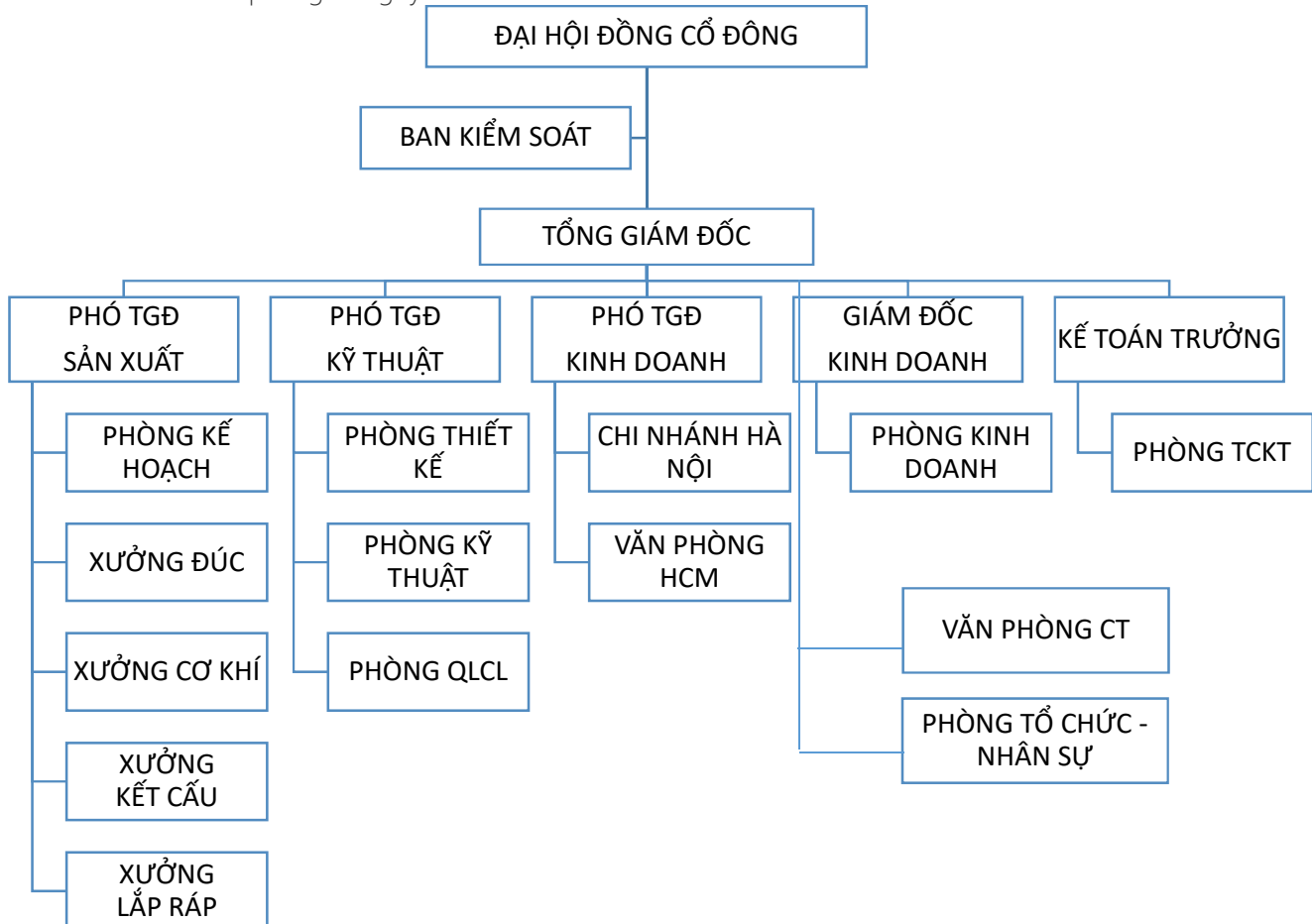
- Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất. Đại hội đồng cổ đông quyết định định hướng phát triển của HAPUMA, bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát.
- Hội đồng quản trị (HDQT) là cơ quan quản trị cao nhất, có đầy đủ quyền hạn quyết định các vấn đề liên quan đến mục tiêu và lợi ích của HAPUMA, ngoại trừ các vấn đề thuộc

quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, gồm 05 thành viên.

- Ban Kiểm soát là tổ chức thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của HAPUMA. Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, gồm 03 thành viên.
- Ban Giám đốc bao gồm Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Giám đốc kinh doanh và Kế toán trưởng do HĐQT quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm. Tổng giám đốc là người điều hành cao nhất mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của HAPUMA.
- Công ty có hai người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc. Theo phân quyền, Tổng giám đốc thực hiện tất cả các nội dung công việc mà người đại diện theo pháp luật của Công ty phải thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật. Chủ tịch Hội đồng quản trị không thực hiện bất cứ nội dung công việc nào của người đại diện theo pháp luật.

CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ

- Cơ cấu Ban Giám đốc năm 2023 tại HAPUMA gồm Tổng giám đốc, 03 Phó Tổng giám đốc phụ trách các mảng kỹ thuật, sản xuất, kinh doanh, Giám đốc kinh doanh và Kế toán trưởng.
- Dưới Ban Giám đốc là 08 phòng ban chức năng, 01 chi nhánh, 01 Văn phòng đại diện và 04 xưởng sản xuất. Trong năm 2023, Công ty điều chỉnh lại cơ cấu bộ máy quản lý: tách phòng Tổ chức - Hành chính trước đây thành hai đơn vị là Phòng Tổ chức - Nhân sự và Văn phòng Công ty.



CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

HAPUMA không có các công ty con, công ty liên kết.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU

- Phát triển Công ty theo hướng bền vững, vừa củng cố và tăng cường nội lực, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đồng thời mở rộng hợp tác để nâng cao năng lực đáp ứng nhu cầu của khách hàng, của thị trường;
- Không ngừng nâng cao lợi ích của các cổ đông;
- Cải thiện đời sống và thu nhập cho cán bộ công nhân viên, để người lao động gắn bó lâu dài với Công ty.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

- Hoàn thiện dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị chế tạo bơm đặc thù và bơm công suất lớn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.
- Nghiên cứu thiết kế, cải tiến sản phẩm, đưa các vật liệu mới vào sử dụng để gia tăng tuổi thọ và tính thích nghi cho sản phẩm.
- Thực hiện tốt chiến lược nguồn nhân lực kỹ thuật có đào tạo và kinh nghiệm thực tế. Nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành theo mô hình tự chủ từng vị trí, có chính sách thu hút lao động trình độ cao và tâm huyết với Công ty.

CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

- Tiếp tục quảng bá hình ảnh thương hiệu HAPUMA năng động, hiệu quả; quan tâm đến trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường.
- Xây dựng Công ty thành địa chỉ xanh sạch về môi trường, văn hóa; là đơn vị tiêu biểu của tỉnh Hải Dương về đóng góp ngân sách xã hội, chia sẻ cộng đồng; là sự lựa chọn đúng đắn và tin cậy của khách hàng cũng như của các nhà đầu tư.
- Không ngừng hoàn thiện môi trường làm việc, xây dựng Công ty trở thành ngôi nhà thứ hai ấm áp đối với mỗi người lao động.



Ảnh: Hoa hồng nở trong vườn HAPUMA

CÁC RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

- Năm 2023 tình hình kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, tác động đến Việt Nam ở khía cạnh tài chính, tỷ giá hối đoái, lãi suất. Ít nhiều có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của HAPUMA.
- Năm 2023, lãi vay ngân hàng tuy có giảm đôi chút nhưng vẫn duy trì ở mức cao làm chi phí tài chính không thể giảm, ảnh hưởng đến lợi nhuận các dự án, đặc biệt là các dự án có thời gian thực hiện kéo dài.
- Để quản lý rủi ro, HAPUMA đã chủ động lập kế hoạch với các kịch bản ứng phó phù hợp.

RỦI RO PHÁP LÝ

- Hệ thống chính sách pháp luật điều tiết nền kinh tế Việt Nam vẫn đang trong quá trình xây dựng và điều chỉnh, được cập nhật hoàn thiện từng phần là yếu tố mang tới sự rủi ro cho mỗi đơn vị thuộc thành phần kinh tế.
- Để kiểm soát rủi ro về mặt pháp lý, HAPUMA liên tục cập nhật các văn bản qui phạm pháp luật liên quan, từ đó đưa ra kế hoạch hoạt động phù hợp.
- Năm 2023, Nhà nước vẫn tiếp tục chính sách giảm thuế GTGT cho nhiều mặt hàng trong đó có sản phẩm chính của HAPUMA là các loại máy bơm. Tuy nhiên, một số mặt hàng phụ (đi kèm) trong khuôn khổ các dự án lại không có cơ sở để xác định một cách chắc chắn rằng mặt hàng đó có thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT hay không. Vì vậy, HAPUMA – dù đã hết sức cố gắng tuân thủ qui định nhưng vẫn phải đối mặt với rủi ro pháp lý trong việc áp dụng thuế suất thuế GTGT 8% hay 10%.



Ảnh: Công nhân Quản lý chất lượng tại Phòng điều khiển thử bơm

RỦI RO ĐẶC THÙ NGÀNH NGHỀ

- Việt Nam ngày càng hội nhập quốc tế, các tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật đối với các sản phẩm ngày càng được nâng cao; các sản phẩm đồng loại, có thương hiệu, có uy tín với giá cả giảm hẳn do chính sách thuế hội nhập có nhiều cơ hội khẳng định ở thị trường Việt Nam. Đây là một trong những yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của HAPUMA, đòi hỏi Công ty phải thường xuyên đầu tư, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong nước cũng như xuất khẩu.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

NĂM 2023

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2023, HAPUMA đã nỗ lực hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch doanh thu và lợi nhuận mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đã giao, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh %	
					Thực hiện/Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023/năm 2022
Doanh thu bán hàng	Tỷ đồng	1.020,9	800	991,3	123,9%	97,1%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	61,4	50	65,5	131,1%	106,7%
Lao động BQ	Người	268	280	269	96,1%	100,4%
Thu nhập BQ	Tr. đồng/ người/tháng	12,97	13,36	14,47	108,3%	111,6%

Trong năm 2023, một loạt các dự án lớn đã hoàn thành hoặc cơ bản hoàn thành như: EPC-02, Cống Chản, Văn Khê, Nguyệt Đức, Ngũ Kiên...

Việc Chính phủ và các địa phương tập trung giải ngân vốn đầu tư công cũng là yếu tố quan trọng tạo ra sự gia tăng doanh thu vượt kế hoạch, đặc biệt trong quý IV.

Phương thức điều hành và năng lực thực tại của Công ty cũng là yếu tố quyết định để Công ty hoàn thành vượt mức doanh thu. Công tác thiết kế kỹ thuật có nhiều đổi mới, nếu như cách đây 10 năm HAPUMA còn phải cân nhắc về chất lượng các bơm có lưu lượng $\leq 3 \text{ m}^3/\text{s}$ thì đến nay việc chế tạo các bơm đến $10 \div 12 \text{ m}^3/\text{s}$ đã được kiểm soát đồng bộ và hoàn toàn tự tin về chất lượng.

Việc cải tiến thiết bị, công nghệ đã làm tăng năng lực sản xuất và tính chủ động của Công ty. Nhiều chi tiết trước đây phải đặt ngoài, nay Công ty đã tự thực hiện.

Công tác quản trị của Công ty tiếp tục được hoàn thiện theo hướng được kiểm soát và hiệu quả. Đặc biệt có sự chỉ đạo, đồng hành của HĐQT cả trong công tác thị trường và triển khai cụ thể. Cả tập thể người lao động Công ty đã và đang thay đổi cách nghĩ, cách làm và cùng nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ để hoàn thành mục tiêu của năm, duy trì sự ổn định và phát triển Công ty theo hướng bền vững.



Ảnh: Bơm chìm trực đứng – một sản phẩm của HAPUMA năm 2023

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ
1	Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc
2	Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng giám đốc phụ trách Kỹ thuật
3	Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng giám đốc phụ trách Sản xuất
4	Ông Vũ Kim Chúng	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Kinh doanh
5	Ông Trần Mạnh Hà	Giám đốc Kinh doanh
6	Bà Đoàn Thị Lan Phương	Ủy viên HĐQT, Kế toán trưởng

ÔNG NGUYỄN TRỌNG NAM

Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

Sinh năm: 1959

Học vấn: Kỹ sư Cơ khí – Đại học Bách Khoa Hà Nội

Kinh nghiệm làm việc:

- 09/2010 – nay : Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 05/2010 – 08/2010 : Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
Ủy viên HĐQT - Công ty cổ phần Cơ điện Hà Nội
- 01/2010 – 04/2010 : Phó Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
Ủy viên HĐQT - Công ty cổ phần Cơ điện Hà Nội
- 02/2008 - 2009 : Ủy viên HĐQT, Giám đốc - Công ty cổ phần Cơ điện Hà Nội
- 1984 – 2007 : Làm việc tại Công ty Cơ khí Đông Anh

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2023: 373.898 cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,73% vốn điều lệ.

ÔNG ĐÀO ĐÌNH TOÀN

Phó Tổng giám đốc phụ trách Kỹ thuật

Sinh năm: 1965

Học vấn: Kỹ sư Chế tạo máy - Đại học Bách Khoa Hà Nội

Kinh nghiệm làm việc:

- 2019 – nay : Phó Tổng giám đốc phụ trách Kỹ thuật - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

- 07/2011 – 2018 : Phó Tổng giám đốc phụ trách sản xuất - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 03/2011 – 06/2011 : Trưởng phòng Kỹ thuật kiểm Trạ lý Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 05/2008 – 02/2011 : Trưởng phòng Thiết kế kỹ thuật - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 12/2006 – 04/2008 : Phó phòng Thiết kế kỹ thuật - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 08/2003 – 11/2006 : Phó phòng Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 10/2002 – 07/2003 : Phó phòng Thiết kế kỹ thuật - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 02/1989 – 09/2002 : Nhân viên phòng Thiết kế kỹ thuật - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2023: 38.226 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,28% vốn điều lệ.

ÔNG NGHIÊM TRỌNG VĂN

Phó Tổng giám đốc phụ trách Sản xuất

Sinh năm: 1972

Học vấn: Cử nhân kinh tế - Học viện Tài chính

Kinh nghiệm làm việc:

- 03/2018 – nay : Phó Tổng giám đốc phụ trách sản xuất - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 01/2016 – 03/2018 : Giám đốc Sản xuất - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 01/2010 – 12/2015 : Trưởng phòng Kế hoạch - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 01/2009 – 12/2009 : Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2023: 5.073 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,04% vốn điều lệ.

ÔNG VŨ KIM CHÚNG

Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc phụ trách Kinh doanh

Sinh năm: 1968

Học vấn: Kỹ sư xây dựng - Đại học Xây dựng

Kinh nghiệm làm việc:

- 23/11/2020 - nay : Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc phụ trách Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 09/2019 - nay : Phó Tổng giám đốc phụ trách Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

- 04/2016 – 2019 : Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng GELEX
- 09/2013 – 03/2016 : Ủy viên Hội đồng quản trị, Giám đốc – Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà nội
- 08/2012 – 08/2013 : Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó giám đốc - Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội
- 01/2010 – 07/2012 : Thành viên Ban quản lý dự án - Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam
- 2005 – 12/2009 : Giám đốc Xí nghiệp xây lắp - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hồng Hà

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2023: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.

ÔNG TRẦN MẠNH HÀ

Giám đốc Kinh doanh

Sinh năm: 1977

Học vấn: Kỹ sư cơ khí – Đại học Nông nghiệp I - Hà Nội

Kinh nghiệm làm việc:

- 11/2020 – nay : Giám đốc Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 02/12/2019-10/2020 : Trưởng phòng Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 30/12/2009-11/2019 : Phó phòng Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 05/2001-12/2009 : Nhân viên Phòng Thiết kế công nghệ - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 06/2000-05/2001 : Kỹ thuật viên Xưởng Cơ khí – Lắp ráp - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2023: 2.754 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,02% vốn điều lệ.

BÀ ĐOÀN THỊ LAN PHƯƠNG

Ủy viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng

Sinh năm: 1981

Học vấn: Cử nhân kinh tế - Học viện Tài chính

Kinh nghiệm làm việc:

- 01/2020 – nay : Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- 2009-2016 : Phó phòng TCKT - Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2023: 160.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,17% vốn điều lệ.

NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH

- Năm 2023 Ban điều hành không có sự thay đổi về nhân sự.

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

TT	PHÂN LOẠI THEO TÍNH CHẤT LAO ĐỘNG	SỐ LƯỢNG
1	Cán bộ quản lý	27
2	Nhân viên gián tiếp	96
3	Công nhân trực tiếp	146
Cộng số lượng lao động tại ngày 31/12/2023		269

Các chính sách đối với người lao động

- Công ty áp dụng chính sách đào tạo nghề nghiệp chuyên sâu, đào tạo lại cho người lao động, đặc biệt là đối với những người lao động có đạo đức nghề nghiệp và tâm huyết với Công ty.
- Công ty có chính sách lương và thu nhập phù hợp để người lao động yên tâm làm việc, cống hiến cho Công ty và đào tạo thế hệ trẻ.
- Xây dựng môi trường lao động xanh sạch, văn minh; đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, trang bị bảo hộ lao động đầy đủ.
- Áp dụng các chính sách phúc lợi cho người lao động như tổ chức khám sức khỏe định kỳ; thăm hỏi, động viên khi ốm đau, đám hiếu, kết hôn lần đầu, tổ chức nghỉ mát, kỷ niệm các ngày lễ trong năm.
- Duy trì việc Khen thưởng hàng tháng, hàng năm cho các cá nhân có đóng góp trong lao động sản xuất.



Ảnh: Người lao động HAPUMA tham gia đóng góp ý kiến tại Hội nghị đại biểu người lao động năm 2023

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh

- Trong năm 2023, nguồn tài chính của HAPUMA vẫn chủ yếu dồn vào thực hiện các dự án lớn. Việc đầu tư tài sản cố định tương đối khiêm tốn với tổng giá trị là 1,01 tỷ đồng.
- Các tài sản cố định được đầu tư mua sắm trong năm 2023 chủ yếu gồm: Xe ô tô bán tải Ford Ranger phục vụ công tác thị trường, chở hàng và đưa đón công nhân đi trạm, máy cắt CNC EMC-1600 pro trang bị cho xưởng Kết cấu, hạng mục bổ trợ cho dây chuyền đúc Alphaset...

Đầu tư tài chính

- Trong năm 2023, HAPUMA không có khoản đầu tư tài chính nào đáng kể. Chỉ tiêu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trên Bảng cân đối kế toán là tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, tranh thủ các thời điểm chưa đến hạn thanh toán cho khách hàng để hưởng tiền lãi.

Đầu tư dự án

- Năm 2023, HAPUMA đã hoàn tất thủ tục cấp phép đầu tư xây dựng Xưởng Đúc mới tại địa chỉ số 2 đường Ngô Quyền, TP. Hải Dương. Đến hết năm, nhà xưởng Đúc mới đang dần đi vào hoàn thiện. Dự kiến sẽ hoàn thành tăng tài sản cố định vào đầu năm 2024.

CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty không đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2023	So sánh 2023/2022
1. Tổng giá trị tài sản	880.789.581.952	582.070.673.620	66,09%
2. Doanh thu thuần	1.020.944.526.711	991.294.269.241	97,10%
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	61.449.496.587	64.887.929.756	105,60%
4. Lợi nhuận khác	-38.750.751	661.469.620	-1.706,99%
5. Lợi nhuận trước thuế	61.410.745.836	65.549.399.376	106,74%
6. Lợi nhuận sau thuế	49.788.062.320	50.797.873.492	102,03%

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023 của HAPUMA

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023	So sánh năm 2023/2022 (%)
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,10	1,28	115,7%
Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	0,65	0,96	147,5%
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	Lần	0,71	0,51	72%
Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	Lần	2,41	1,03	42,9%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho BQ)	Lần	3,02	5,21	172,5%
Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	Lần	1,16	1,7	146,9%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	4,88	5,12	105,1%
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	19,28	17,74	92%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	5,65	8,73	154,4%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	6,02	6,55	108,8%

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

CỔ PHẦN

- Loại cổ phần : Cổ phần phổ thông
- Tổng số cổ phần lưu hành : 13.680.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 13.680.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế quyền chuyển nhượng : 0 cổ phần

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tổng số cổ đông của Công ty tại ngày 25/8/2023 (thời điểm chốt danh sách cổ đông cuối cùng trong năm 2023) là **475** cổ đông. Cụ thể như sau:

TT	PHÂN LOẠI CỔ ĐÔNG	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ nắm giữ trên Vốn điều lệ
1	Phân loại theo tỷ lệ sở hữu	475	13.680.000	100%
	Cổ đông lớn	0	0	0%
	Cổ đông nhỏ	475	13.680.000	100%
2	Phân loại theo hình thức	475	13.680.000	100%
	Cổ đông tổ chức	3	11.000	0,08%
	Cổ đông cá nhân	472	13.669.000	99,92%
3	Phân loại theo lãnh thổ	475	13.680.000	100%
	Cổ đông trong nước	436	13.621.339	99,57%
	Cổ đông nước ngoài	39	58.661	0,43%
4	Phân loại theo thành phần kinh tế	475	13.680.000	100%
	Cổ đông Nhà nước	0	0	0%
	Cổ đông khác	475	13.680.000	100%

Nguồn: Danh sách cổ đông CTB tại ngày 25/8/2023 do VSDC cung cấp

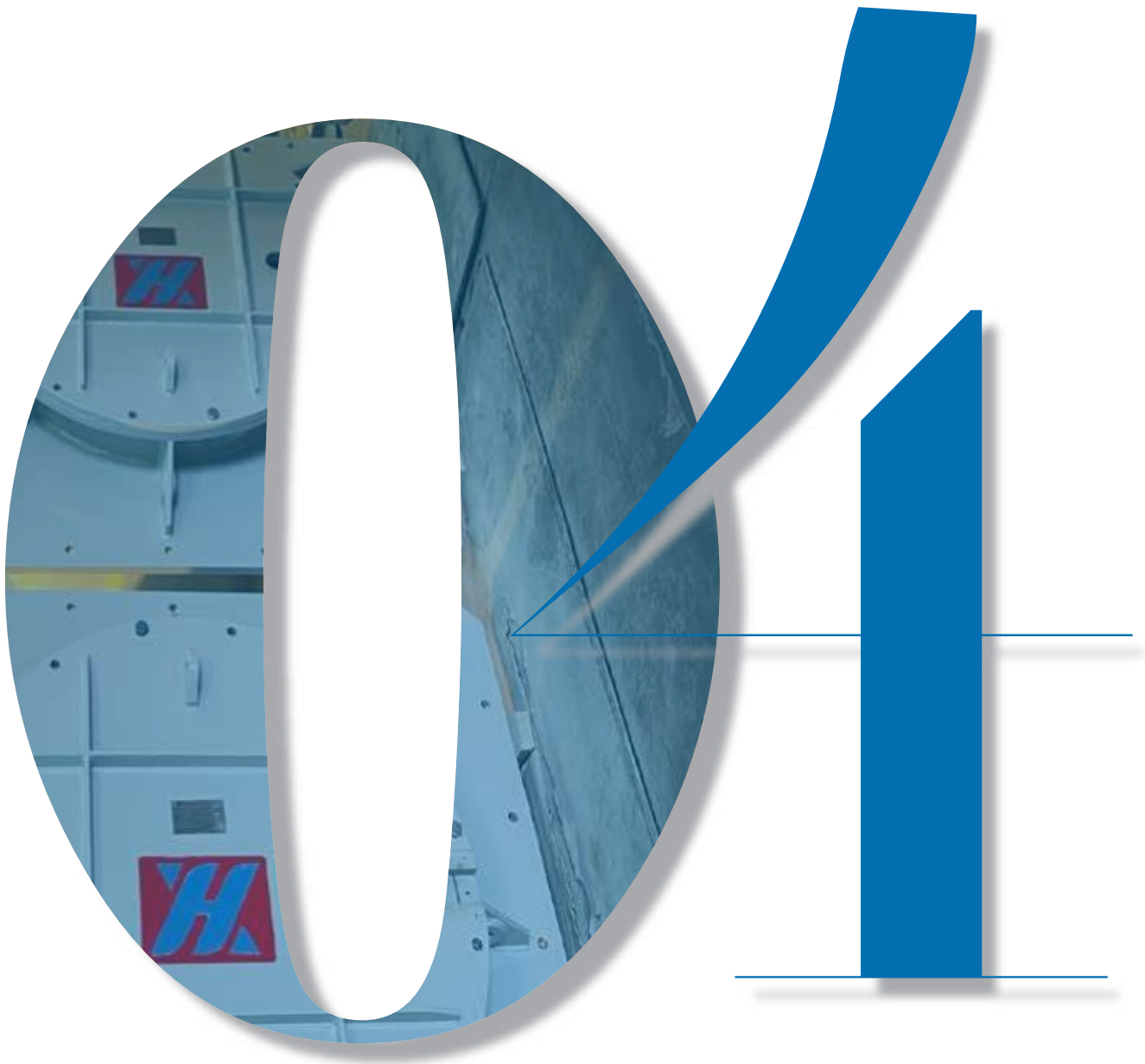
TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Không có

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

Không có

CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC: Không có



BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ

CỦA BAN GIÁM ĐỐC

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

- Năm 2023 là năm bận rộn công việc, nhiều dự án được triển khai cùng lúc. Tuy nhiên, nhờ sự nỗ lực của cả tập thể Ban lãnh đạo và người lao động, HAPUMA đã có bức tranh nhiều điểm sáng, hoàn thành vượt kế hoạch ở cả hai chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của HAPUMA đã dần đi vào nề nếp, đạt hiệu quả cao hơn giai đoạn trước đây nhờ sự thay đổi về mặt tư duy từ HĐQT, Ban giám đốc, đội ngũ quản lý cấp trung cho đến người lao động. HAPUMA đã có những thay đổi phù hợp hơn với thị trường về thiết kế sản phẩm, về cách tiếp cận khách hàng; đồng thời tiếp tục chuyên nghiệp hóa công tác quản trị doanh nghiệp bằng việc điều chỉnh bổ sung các quy chế nội bộ, song hành với việc kiểm tra sát sao quá trình triển khai thực hiện.
- Năm 2023 là một năm vượt khó thành công của HAPUMA.

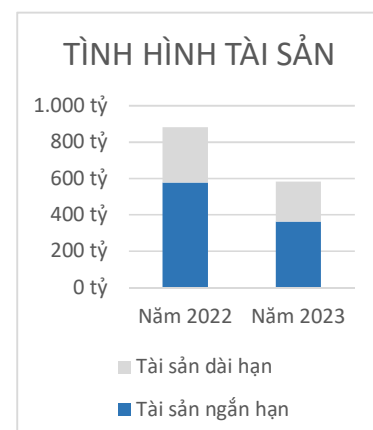


Ảnh: Khuôn viên HAPUMA ngày cuối năm 2023

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

- Tổng giá trị tài sản của HAPUMA năm 2023 giảm còn 66,1% so với năm 2022 (từ 880.789.581.952 đồng xuống 582.070.673.620 đồng) chủ yếu do giảm tài sản ngắn hạn, cụ thể là giảm chỉ tiêu trả trước cho người bán ngắn hạn và hàng tồn kho. Cơ cấu tài sản ngắn hạn, tài



sản dài hạn trong tổng tài sản gần có sự dịch chuyển nhẹ từ tài sản ngắn hạn sang tài sản dài hạn.

- HAPUMA không có tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

- Tổng nợ phải trả của HAPUMA tại ngày 31/12/2023 là 295.665.851.293 đồng, trong đó Nợ ngắn hạn chiếm 96%, nợ dài hạn chiếm 4% tổng nợ phải trả. Nợ ngắn hạn giảm so với năm 2022 chủ yếu chỉ tiêu vay ngân hàng đã giảm mạnh.
- Năm 2023, HAPUMA không có nợ phải trả xấu.

CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

- Năm 2023, Hội đồng quản trị tiếp tục tham gia trực tiếp cùng Ban Giám đốc trong việc rà soát và điều chỉnh công tác quản trị nội bộ, đã chỉ đạo, định hướng kịp thời để hoàn thiện công tác quản trị và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho Ban điều hành nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Chính sách nhân sự được quan tâm. HAPUMA tiếp tục bổ sung sửa đổi phương án trả lương cho khối gián tiếp.
- Năm 2023, HAPUMA đồng loạt bổ nhiệm nhiều cán bộ trẻ vào chức vụ trưởng, phó các đơn vị thể hiện sự tin cậy và trao quyền cho thế hệ trẻ trong công tác quản lý và điều hành hoạt động Công ty.



Ảnh: Đại diện HĐQT, Ban giám đốc trao Quyết định bổ nhiệm cán bộ quản lý, tháng 12/2023

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

- Nỗ lực triển khai các hoạt động thị trường, chăm sóc khách hàng để đạt doanh số các hợp đồng ký mới. Xác lập phân khúc mục tiêu, tổ chức các hoạt động marketing, hội thảo chuyên đề để quảng cáo hình ảnh, sản phẩm và dịch vụ của Công ty. Tận dụng cơ hội thị trường để tìm kiếm khách hàng, hợp đồng. Đầu tư nguồn lực vào các phân khúc, lĩnh vực có tiềm năng, bao gồm cả xây dựng hệ thống tự động liên quan đến trạm bơm và hệ thống bơm.
- Nâng cao hiệu quả của công tác quản trị doanh nghiệp bằng cách: Rà soát cơ cấu tổ chức, nhân lực và các phương pháp làm việc để sắp xếp, tổ chức lại theo hướng tinh gọn, hiệu quả.
- Nâng cao năng lực của quản lý. Sử dụng hiệu quả nguồn lực hiện có và nâng cao, bổ sung để hiệu quả hơn
- Khuyến khích tính chủ động trong Khối Kỹ thuật, nâng cao hiệu quả bơm dự án.
- Ứng dụng công nghệ thông tin vào điều hành sản xuất một cách sâu rộng hơn.
- Duy trì việc quản lý rủi ro ở mọi bộ phận trong quản lý tài chính, sản xuất, kinh doanh.
- Duy trì mối quan hệ hợp tác cả trong và ngoài nước để nâng cao vị thế, khả năng đáp ứng của HAPUMA.

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Xem phần 7. Báo cáo phát triển bền vững.



ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT

VỀ CÔNG TY

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA HAPUMA

Năm 2023 là năm tiếp tục có nhiều thách thức, khó khăn đối với các doanh nghiệp cơ khí nói chung và HAPUMA nói riêng. Tuy nhiên, bằng sự nỗ lực của cả tập thể, HAPUMA đã hoàn thành toàn diện và vượt mức cả hai chỉ tiêu quan trọng là doanh thu kế hoạch và lợi nhuận kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đã giao với 991,3 tỷ đồng doanh thu (vượt kế hoạch 23,9%) và 65,5 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế (vượt kế hoạch 31,1%). Chất lượng tăng trưởng tốt.

- Công tác tổ chức kinh doanh có nhiều nỗ lực và tiến bộ, giữ vững được thị phần hiện có và từng bước mở rộng thị trường cả trong và ngoài nước, qua đó nâng cao được uy tín của thương hiệu HAPUMA trên thị trường.
- Công tác quản trị sản xuất có nhiều chuyển biến tích cực, khả năng đồng bộ cao, chu kỳ sản xuất rút ngắn, tính linh hoạt trong điều độ tác nghiệp sản xuất cao. Việc phối hợp giữa các đơn vị để triển khai thực hiện các dự án lớn do Công ty chủ trì ngày càng tốt hơn. Các quy chế quản trị nội bộ được cập nhật, bổ sung và ban hành trong thời gian qua đã phát huy tác dụng tích cực, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.
- Công tác thiết kế, kỹ thuật đã chủ động bám sát yêu cầu của khối kinh doanh, đáp ứng yêu cầu của thị trường cả về tính năng sản phẩm, tiến độ và chất lượng thiết kế. Năm 2023, HAPUMA ghi dấu ấn chất lượng sản phẩm với những máy bơm “made by HAPUMA” lần đầu tiên đạt hiệu suất ngang tầm máy bơm danh tiếng thế giới của Châu Âu, Nhật Bản.
- Công tác tài chính - kế toán đã đảm bảo tốt nguồn vốn và dòng tiền, đáp ứng yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Công ty với vốn điều lệ khiêm tốn nhưng cùng lúc triển khai nhiều dự án giá trị rất lớn trong bối cảnh lãi suất ngân hàng vẫn ở mức cao tạo ra áp lực lớn cho HAPUMA trong việc điều tiết, sử dụng vốn một cách linh hoạt và hợp lý, đáp ứng nhu cầu hoạt động.

Về cơ bản, năm 2023 là một năm thành công của HAPUMA. Tuy nhiên, công tác phát triển nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty cũng như yêu cầu mở rộng thị trường, nâng cao vị thế Công ty trên thị trường. HAPUMA vẫn luôn thiếu nhân lực.



Ảnh: Vận chuyển bơm HAPUMA từ nhà máy đi Trạm bơm Nguyệt Đức – Vĩnh Phúc, năm 2023

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Hội đồng quản trị đánh giá cao sự nỗ lực của Tổng Giám đốc trong quá trình thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023, cũng như nỗ lực hoàn thiện công tác quản trị nội bộ, sâu sát với công tác kỹ thuật.
- Hoạt động của Ban Giám đốc đã tuân thủ đúng về quyền hạn và trách nhiệm được pháp luật và Điều lệ Công ty quy định, tuân thủ các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị. Xây dựng HAPUMA là sự lựa chọn đúng đắn của các nhà đầu tư, là địa chỉ đáng tin cậy với khách hàng và là nơi gắn bó lâu dài của người lao động.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2023, Hội đồng quản trị xác định một số định hướng cho Công ty như sau:

- **Về tổ chức:** Tiếp tục rà soát, sắp xếp, cơ cấu lại các đầu mối đơn vị trong Công ty, định biên nhân lực phù hợp. Bổ sung và ban hành qui định chức năng, nhiệm vụ cụ thể làm cơ sở xây dựng tiêu chí đánh giá KPI chính xác hơn.
- **Về thị trường:** Khảo sát, thu thập thông tin thị trường; lập kế hoạch phát triển sản phẩm phù hợp với từng phân khúc thị trường
- **Về quản trị:** Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy chế quản trị nội bộ, đặc biệt là các quy chế liên quan đến người lao động.
- **Về quan hệ hợp tác:** Tiếp tục mở rộng các mối quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh các sản phẩm dịch vụ cốt lõi của Công ty, tận dụng nguồn lực sẵn có và còn dư thừa của Công ty.
- **Về việc di chuyển mặt bằng:** Chỉ đạo sát sao Ban giám đốc trong quá trình di chuyển mặt bằng khu đất 37 Đại Lộ Hồ Chí Minh - Phường Nguyễn Trãi - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Hải Dương. Xây dựng lộ trình đầu tư phù hợp để đảm bảo năng lực sản xuất của Công ty.



QUẢN TRỊ

CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ
1	Ông Phạm Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc
3	Ông Vũ Kim Chung	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
4	Bà Đoàn Thị Lan Phương	Ủy viên HĐQT, Kế toán trưởng
5	Ông Hoàng Phương	Ủy viên HĐQT

Ngày 27/5/2022, Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 đã bầu 05 thành viên Hội đồng quản trị và 03 thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2022-2027



Ảnh: Thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2022-2027

ÔNG PHẠM MẠNH HÀ

Ủy viên Hội đồng quản trị

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2023: 674.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 4,93% cổ phần có quyền biểu quyết.

Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành

Tham gia Hội đồng quản trị tại các đơn vị khác: Không có

ÔNG NGUYỄN TRỌNG NAM*Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc*

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2023: 373.898 cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,73% cổ phần có quyền biểu quyết.

Thành viên Hội đồng quản trị điều hành

Tham gia Hội đồng quản trị tại các đơn vị khác: Không có

ÔNG VŨ KIM CHÚNG*Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc*

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2023: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% cổ phần có quyền biểu quyết.

Thành viên Hội đồng quản trị điều hành

Tham gia HĐQT tại các đơn vị khác: Không có

BÀ ĐOÀN THỊ LAN PHƯƠNG*Ủy viên Hội đồng quản trị (từ ngày 27/5/2022)*

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2023: 160.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,17% cổ phần có quyền biểu quyết.

Thành viên Hội đồng quản trị điều hành

Tham gia HĐQT tại các đơn vị khác: Không có

Ông HOÀNG PHƯƠNG*Ủy viên Hội đồng quản trị (từ ngày 27/5/2022)*

Cổ phần CTB sở hữu tại ngày 31/12/2023: 300.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,19% cổ phần có quyền biểu quyết.

Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành

Tham gia HĐQT tại các đơn vị khác: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư điện mặt trời Thái Dương;
Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Đầu tư năng lượng Phương Minh

CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Không thành lập.

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị hoạt động đúng luật, đúng thẩm quyền đã được pháp luật và Điều lệ Công ty qui định;
- Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ giám sát, định hướng cho Ban Giám đốc hoạt động đúng luật, đúng định hướng;
- Năm 2023, Hội đồng quản trị tiếp tục tham gia sâu hơn trong việc kiểm tra, giám sát công tác quản trị nội bộ tại Công ty; hỗ trợ tích cực Ban Giám đốc trong công tác kinh doanh, định hướng thị trường.

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Trong năm 2023, Hội đồng quản trị đã tiến hành 13 cuộc họp, trong đó có 03 cuộc họp trực tiếp và 10 cuộc họp trực tuyến. Ban hành 16 Nghị quyết và 06 Quyết định.

Nội dung chính của các cuộc họp như sau:

- **Công việc thường kỳ trong năm:** Thông qua nội dung dự kiến tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 và công tác chuẩn bị tổ chức Đại hội; thông qua các báo cáo tài chính định kỳ: năm 2022 và các quý I,III, bán niên năm 2023; Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023; Thông qua phương án vay vốn và sử dụng dịch vụ tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023.
- **Trả cổ tức:** Thông qua ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 15%.
- **Tổ chức - Nhân sự:** Thông qua chủ trương bổ nhiệm cán bộ quản lý: trưởng phòng Kỹ thuật, trưởng phòng Quản lý chất lượng, Quản đốc Xưởng Cơ khí, Quản đốc Xưởng Đúc, phó phòng Thiết kế, phó phòng Kinh doanh; miễn nhiệm/bổ nhiệm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, bổ nhiệm Phó Giám đốc và Kế toán trưởng Chi nhánh Hà Nội; thông qua Qui định về việc tính lương đối với khối gián tiếp V.23.09 và các lần sửa đổi; ban hành/điều chỉnh mức lương khoán đối với một số cá nhân.
- **Công tác quản trị:** chỉ đạo và kiểm soát Ban điều hành trong công tác quản trị tài chính, kiểm soát rủi ro.
- **Nội dung khác:** Tạm ứng và Quyết toán Quỹ thưởng Ban điều hành năm 2022, thành lập Ban giải phóng mặt bằng, các nội dung khác thuộc thẩm quyền của HĐQT.

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HĐQT CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm 2023:

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ
1	Ông Phạm Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc
3	Ông Vũ Kim Chúng	Ủy viên HĐQT
4	Bà Đoàn Thị Lan Phương	Ủy viên HĐQT, Kế toán trưởng
5	Ông Hoàng Phương	Ủy viên HĐQT

BAN KIỂM SOÁT

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU BAN KIỂM SOÁT

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TỶ LỆ SỞ HỮU CP
1	Bà Trần Thu Hà	Trưởng ban	0%
2	Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên	0,02% (2.905 CP)
3	Ông Lê Thanh Hà	Thành viên	0%

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát

Năm 2023, Ban Kiểm soát đã thực hiện quyền và nhiệm vụ theo qui định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Các cuộc họp của Ban kiểm soát

Trong năm 2023, Ban Kiểm soát đã tiến hành 03 cuộc họp.

Nội dung chính của các cuộc họp như sau:

- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch năm 2023 do Đại hội đồng cổ đông giao;
- Kiểm tra, giám sát việc ban hành các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Ban điều hành;
- Kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của Công ty phù hợp với qui định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
- Giám sát việc thực thi pháp luật của Công ty.
- Xem xét Báo cáo tài chính năm 2022, báo cáo 06 tháng năm 2023 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP; thẩm định các báo cáo tài chính quý do Công ty tự lập.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

LƯƠNG, THƯỜNG, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt: 864 triệu đồng. Thù lao thực nhận của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát là 864 triệu đồng. Trong đó, thù lao của Hội đồng quản trị là: 720 triệu đồng, thù lao của Ban Kiểm soát là 144 triệu đồng. Ngoài ra, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát còn được chi trả các khoản chi phí hoạt động theo qui định của Công ty.
- Lợi ích khác của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc: Công ty đã chi Quỹ thưởng Ban điều hành năm 2022 theo tỷ lệ 3,5% lợi nhuận sau thuế như Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã thông qua, số tiền 900 triệu đồng. Đồng thời, trong năm 2023 Công ty đã chi tạm ứng Quỹ thưởng Ban điều hành năm 2023 với số tiền 1,5 tỷ đồng.

- Thu nhập của Ban Giám đốc trong năm 2023: 6,57 tỷ đồng cho 06 thành viên gồm: Tổng giám đốc, 03 Phó Tổng giám đốc, Giám đốc kinh doanh và Kế toán trưởng.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ

- Không có.

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông lớn

- Không có.

Giao dịch cổ phiếu của người liên quan đến người nội bộ

- Không có.

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Không có.

VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUI ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

- HAPUMA thực hiện đúng qui định pháp luật về quản trị công ty.
- Công ty tiếp tục quá trình sửa đổi, bổ sung các quy chế quản trị nội bộ nhằm giảm thiểu rủi ro, tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty



BÁO CÁO

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

- Tổng giá trị nguyên vật liệu được sử dụng trong năm 2023: 557,1 tỷ đồng.
- Tổng giá trị nguyên vật liệu được tái chế để sản xuất sản phẩm trong năm đạt 3,63 tỷ đồng (khoảng 15-20% giá trị nguyên vật liệu trực tiếp tại Xưởng Đúc).

TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp trong năm 2023 là 2.750.388 kWh điện năng tương đương với giá trị 4,66 tỷ đồng.
- Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Chưa có số liệu thống kê.
- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không có.

TIÊU THỤ NƯỚC

- Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm 2023 là 15.615 m³ nước sạch.
- Nguồn cung cấp nước: Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương.
- Tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng đạt tỷ lệ 80% lượng nước sử dụng do HAPUMA chủ yếu sử dụng nước cho mục đích thử bơm và làm mát lò.

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 đồng.

CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG, MỨC LƯƠNG TRUNG BÌNH

TT	PHÂN LOẠI LAO ĐỘNG THEO TRÌNH ĐỘ	SỐ LƯỢNG
1	Trên Đại học	03
2	Đại học	92
3	Cao đẳng/Trung cấp	26

TT	PHÂN LOẠI LAO ĐỘNG THEO TRÌNH ĐỘ	SỐ LƯỢNG
4	Công nhân kỹ thuật	138
5	Lao động phổ thông	10
Tổng số lượng lao động tại ngày 31/12/2023 (người)		269
Mức Thu nhập bình quân năm 2023 (triệu đồng/người/tháng)		14,47

CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG NHẪM ĐẢM BẢO SỨC KHỎE, AN TOÀN VÀ PHÚC LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Các chính sách lao động đảm bảo an toàn

- Công ty áp dụng các quy định về an toàn bảo hộ lao động, trang bị bảo hộ lao động đầy đủ. Người lao động không có bảo hộ lao động không được vào các vị trí làm việc. Hàng tháng, Ban an toàn lập báo cáo đánh giá tình hình an toàn vệ sinh lao động tại từng đơn vị, làm căn cứ để ban Giám đốc khen thưởng/xử phạt các cá nhân, đơn vị liên quan.
- Duy trì thường xuyên công tác 5S, đảm bảo cho người lao động được làm việc trong môi trường sạch sẽ, gọn gàng, ngăn nắp.
- Công ty đăng ký là đơn vị không khói thuốc.

Các chính sách phúc lợi cho người lao động

- Công ty tổ chức tham quan, nghỉ mát cho người lao động. Năm 2023, Công ty chủ trương cấp kinh phí để các đơn vị tổ chức nghỉ mát trong phạm vi của đơn vị.
- Công ty có chính sách khen thưởng người lao động giỏi hàng tháng, hàng năm: khen thưởng “Người tốt – việc tốt” trong tháng và thưởng các cá nhân lao động xuất sắc trong năm; thưởng các dịp Lễ, Tết.
- Thăm hỏi khi ốm đau, việc hiếu đối với người lao động và các thành viên trong gia đình người lao động.



Ảnh: Đại diện Ban Giám đốc và BCH Công đoàn khen thưởng “Người tốt - Việc tốt” một tháng trong năm 2023

HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Công ty áp dụng chính sách đào tạo nghề, đào tạo lại cho người lao động, đặc biệt là đối với những người lao động có đạo đức nghề nghiệp và tâm huyết với Công ty.
- Với thợ bậc cao, tay nghề tốt, kỹ sư giỏi: Công ty có chính sách lương và thu nhập xứng đáng để người lao động yên tâm làm việc, cống hiến cho Công ty và đào tạo thế hệ trẻ.
- Trong năm 2023, Công ty đã tiến hành các khóa đào tạo kiến thức về máy bơm cho đội ngũ kinh doanh, đào tạo nghiệp vụ quản lý kho, các buổi hội thảo chuyên đề do Tổng giám đốc chủ trì.



Ảnh: Thanh niên HAPUMA sau một buổi tập huấn nghiệp vụ năm 2023

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Ban lãnh đạo Công ty luôn có ý thức phát triển HAPUMA gắn kết với trách nhiệm phát triển cộng đồng.

- Duy trì việc ủng hộ các quỹ, hội từ thiện tại địa phương (Hải Dương) như: ủng hộ các suất quà Tết cho hộ nghèo Phường Cẩm Thượng, xây dựng quỹ toàn xã hội chăm sóc phát huy vai trò người cao tuổi, ủng hộ Hội nạn nhân chất độc da cam, dioxin Thành phố, ủng hộ Hội chữ thập đỏ Thành phố, ủng hộ Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ vì người nghèo Phường Cẩm Thượng.
- Nguồn chi được trích từ Quỹ phúc lợi và do người lao động chung tay đóng góp.

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG THỊ TRƯỜNG VỐN XANH

HAPUMA đã và đang tiếp tục duy trì quản lý theo tiêu chuẩn ISO 14000-2015. Đây là chính sách quản lý đảm bảo môi trường xanh sạch theo tiêu chuẩn quốc tế.



BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý KIẾN KIỂM TOÁN

- Đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính của HAPUMA là Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Địa chỉ: Tầng 12, Tòa tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Ý kiến kiểm toán viên: Chấp nhận toàn bộ. “Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Xem Báo cáo đính kèm.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

GIÁ CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM
HẢI DƯƠNG
Nguyễn Trọng Nam



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 – 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 38
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính	39
Chi tiết TSCĐ năm 2023	40 – 48

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 17 ngày 05/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên
Ông Vũ Kim Chúng	Ủy viên
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Ủy viên
Ông Hoàng Phương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Kim Chúng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Hà	Giám đốc Kinh doanh
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thu Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Bào	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hà	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hải Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



(Handwritten signature in blue ink)
Nguyễn Trọng Nam

016-
TY
N
BƠM
NG
HẢI



Số : 47/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương được lập ngày 19 tháng 03 năm 2024 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 48 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Phó Tổng Giám đốc

Hoàng Kim Thùy

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số: 1464 - 2023 - 133 - 1*

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Nam Hải

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số: 4003 - 2022 - 133 - 1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		362.096.033.366	577.707.067.141
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.594.930.647	4.650.068.180
111	1. Tiền		3.594.930.647	4.650.068.180
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		107.680.000.000	49.685.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	107.680.000.000	49.685.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		161.808.197.810	286.577.808.649
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	147.287.242.960	146.902.035.587
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.531.757.358	156.376.814.021
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	6.771.646.115	4.736.407.664
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(20.782.448.623)	(21.437.448.623)
140	IV. Hàng tồn kho	9	88.578.017.876	235.465.762.087
141	1. Hàng tồn kho		88.730.939.789	235.614.138.545
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(152.921.913)	(148.376.458)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		434.887.033	1.328.428.225
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	320.140.690	1.213.681.882
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		113.804.343	113.804.343
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	942.000	942.000
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		219.974.640.254	303.082.514.811
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		131.089.730.483	218.202.674.278
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5b	129.513.722.983	217.755.274.278
216	2. Phải thu dài hạn khác	7.b	1.576.007.500	447.400.000
220	II. Tài sản cố định		66.822.907.930	75.494.949.564
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	66.645.359.990	75.357.386.727
222	- Nguyên giá		196.818.139.648	197.079.852.363
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(130.172.779.658)	(121.722.465.636)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	177.547.940	137.562.837
228	- Nguyên giá		9.265.371.253	9.023.871.253
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.087.823.313)	(8.886.308.416)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	15.495.657.729	597.098.930
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		15.495.657.729	597.098.930
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4.b	-	1.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.566.344.112	7.787.792.039
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	5.216.497.462	6.432.583.363
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	1.349.846.650	1.355.208.676
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		582.070.673.620	880.789.581.952

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		295.665.851.293	621.505.201.617
310	I. Nợ ngắn hạn		283.846.958.891	523.870.650.215
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	178.536.132.561	229.648.776.025
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.a	27.962.007.056	71.304.846.148
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	16.564.581.583	9.660.428.843
314	4. Phải trả người lao động		24.018.723.259	19.828.658.683
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.976.137.806	4.895.266.763
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19.a	108.542.177	108.542.177
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	30.514.824.430	181.137.515.104
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20.a	744.099.908	6.787.042.861
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		421.910.111	499.573.611
330	II. Nợ dài hạn		11.818.892.402	97.634.551.402
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	16.b	313.680.180	95.369.798.753
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
337	4. Phải trả dài hạn khác	19.b	100.000.000	100.000.000
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	-
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	20.b	11.405.212.222	2.164.752.649
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		286.404.822.327	259.284.380.335
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	286.404.822.327	258.175.379.335
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		136.800.000.000	136.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		136.800.000.000	136.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		31.380.333.333	31.380.333.333
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.182.797.985	9.182.797.985
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109.041.691.009	80.812.248.017
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		58.243.817.517	31.024.185.697
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		50.797.873.492	49.788.062.320
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	1.109.001.000
431	1. Nguồn kinh phí	22	-	1.109.001.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		582.070.673.620	880.789.581.952

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	991.302.588.796	1.020.989.319.711
02	2. Các khoản giảm trừ	25	8.319.555	44.793.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		991.294.269.241	1.020.944.526.711
11	4. Giá vốn hàng bán	26	845.426.030.550	877.316.768.849
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		145.868.238.691	143.627.757.862
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	4.199.864.107	3.705.706.134
22	7. Chi phí tài chính	28	16.071.095.309	13.847.062.093
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.245.021.838	13.145.093.777
24	8. Chi phí bán hàng	31.a	27.784.706.915	27.092.785.586
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.b	41.324.370.818	44.944.119.730
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		64.887.929.756	61.449.496.587
31	11. Thu nhập khác	29	876.742.747	56.614.563
32	12. Chi phí khác	30	215.273.127	95.365.314
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		661.469.620	(38.750.751)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		65.549.399.376	61.410.745.836
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	14.746.163.858	12.495.356.048
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	5.362.026	(872.672.532)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		50.797.873.492	49.788.062.320
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	3.713	3.490

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	65.549.399.376	61.410.745.836
	2. Điều chỉnh cho các khoản	24.380.013.742	22.910.253.549
02	- Khấu hao tài sản cố định	9.927.307.919	10.555.203.186
03	- Các khoản dự phòng	2.547.062.075	2.122.660.189
04	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.646.549.372	(325.175.411)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.985.927.462)	(2.587.528.192)
06	- Chi phí lãi vay	13.245.021.838	13.145.093.777
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	89.929.413.118	84.320.999.385
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	213.212.777.403	(311.467.767.212)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	146.883.198.756	109.498.483.270
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(186.745.996.791)	32.193.514.042
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	2.109.627.093	4.124.538.890
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(13.762.496.092)	(12.721.788.061)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(14.023.567.648)	(11.325.207.906)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.123.802.600
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.228.664.500)	(3.564.072.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	234.374.291.339	(107.817.497.592)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(10.623.665.997)	(6.036.214.760)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	77.088.440	
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(228.960.000.000)	(94.664.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	171.965.000.000	106.900.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.229.399.503	3.159.315.162
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(64.312.178.054)	9.359.100.402

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	304.738.029.963	543.007.640.917
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay	(455.360.720.637)	(449.327.640.972)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(20.526.430.500)	(20.523.375.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(171.149.121.174)	73.156.624.945
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.087.007.889)	(25.301.772.245)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4.650.068.180	29.871.563.077
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	31.870.356	80.277.348
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.594.930.647	4.650.068.180

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Năm 2023**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 17 ngày 05/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 136.800.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng); tương đương 13.680.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số cán bộ công nhân viên tại thời điểm 31/12/2023 là: 269 nhân viên.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại
- Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải;

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh	Số 85/2 Nguyễn Hữu Dật, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh	Giao dịch, làm công tác thị trường
Chi nhánh TP Hà Nội	VP-2B Tầng 3 Tháp B- Tòa nhà Greenpearl- 378 Minh Khai- Quận Hai Bà Trưng- Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác

định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	203.594.242	94.994.877
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.391.336.405	4.555.073.303
- Tiền gửi Việt nam	1.885.836.230	3.500.974.563
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1.505.500.175	1.054.098.740
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	3.594.930.647	4.650.068.180

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chi tiết tại Phụ lục số 01 (Trang 40)

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	147.287.242.960	146.902.035.587
- Công ty CP Bơm và Thiết bị Quang Phước - TB Phương Trạch 2	25.687.500.000	-
- Công ty TNHH Thành Dương - TB Đạm Thủy 1	19.957.357.000	-
- Các đối tượng khác	101.642.385.960	146.902.035.587
b. Dài hạn	129.513.722.983	217.755.274.278
- Ban duy tu các công trình NN & PTNT- Sở Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn Thành Phố Hà Nội	4.943.059.170	14.826.254.000
- Công ty CP Đầu tư nước sạch Sông Đà - Gói thầu EPC-02	-	202.929.020.278
- Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc	124.570.663.813	-
Cộng	276.800.965.943	364.657.309.865

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	28.531.757.358	156.376.814.021
- Công ty CP điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600	8.179.287.600
- Công ty TNHH KSB Việt Nam	10.244.122.350	2.926.892.100
- XIAN Qiyuan Mechanical and Electrical Equipment Co.,Limited	-	72.620.777.000
- Y AND G ENGINEERING AND TRADING CO.,LIMITED	-	35.523.675.000
- Các đối tượng khác	10.108.347.408	37.126.182.321
Cộng	28.531.757.358	156.376.814.021

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	6.771.646.115	-	4.736.407.664	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.184.496.662	-	2.268.909.390	-
Phải thu khác	732.139.516	-	653.904.945	-
	2.855.009.937	-	1.813.593.329	-
b. Dài hạn	1.576.007.500	-	447.400.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.576.007.500	-	447.400.000	-
Cộng	8.347.653.615	-	5.183.807.664	-

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	20.782.448.623	19.783.712.173	21.437.448.623	20.438.712.173
- Công ty CP cơ điện thủy lợi 18 Nam Định	998.736.450	-	998.736.450	-
- Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh	2.012.751.248	2.012.751.248	2.012.751.248	2.012.751.248
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	3.068.479.000	3.068.479.000	3.068.479.000	3.068.479.000
Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600	8.179.287.600	8.179.287.600	8.179.287.600
- Các đối tượng khác	6.523.194.325	6.523.194.325	7.178.194.325	7.178.194.325
Cộng	20.782.448.623	19.783.712.173	21.437.448.623	20.438.712.173

Các khoản trích lập dự phòng của đơn vị là do quá thời hạn thanh toán trên hợp đồng được tính theo quy định hiện hành. Tuy nhiên, việc chậm tiến độ thanh toán là do ảnh hưởng của các nhà thầu khác nên các công nợ trích lập dự phòng trên, về cơ bản, Công ty có khả năng thu hồi trong tương lai.

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	50.717.675.247		105.944.748.683	
Công cụ, dụng cụ	1.111.892.271		1.228.140.675	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.072.317.750		94.329.802.108	
Thành phẩm	21.248.999.744	(152.921.913)	25.065.215.935	(148.376.458)
Hàng hoá	5.580.054.777		9.046.231.144	-
Cộng	88.730.939.789	(152.921.913)	235.614.138.545	(148.376.458)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm chi tiết tại thuyết minh vay số 14

- Tại ngày 31/12/2023 Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và xác định giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là: 152.921.913 VND đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	396.874.665	525.801.930
- Hệ thống 10 cụm băng tải con lăn vận chuyển hòm khuôn X.Đ	-	201.063.827
- Dây chuyền anphaset xưởng đúc	-	78.238.103
- Máy cắt CNC pro Trung Quốc	-	109.000.000
- Palăng cáp điện	137.500.000	137.500.000
- Phòng in 3D Xưởng Đúc I	140.454.665	-
- Máy nén khí trục vít Misuseiki	118.920.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang	15.098.783.064	71.297.000
- Nhà xưởng đúc 2	15.073.783.064	46.297.000
- Hạng mục khác	25.000.000	25.000.000
Cộng	15.495.657.729	597.098.930

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	320.140.690	1.213.681.882
- Công cụ dụng cụ	123.092.660	387.682.587
- Chi phí khác	197.048.030	825.999.295
b. Dài hạn	5.216.497.462	6.432.583.363
- Công cụ dụng cụ	810.890.269	1.626.074.426
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.452.432.288	2.460.498.971
- Chi phí khác	953.174.905	2.346.009.966
Cộng	5.536.638.152	7.646.265.245

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, P. Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số đầu năm	95.748.015.088	76.893.518.162	22.308.100.376	2.130.218.737	197.079.852.366	197.079.852.366
- Mua trong năm		223.738.103	717.328.182	72.700.000	1.013.766.288	1.013.766.288
- Đầu tư hoàn thành						
- Phân loại lại						
- Góp vốn bằng tài sản						
- Thanh lý, nhượng bán			(1.275.479.000)		(1.275.479.000)	(1.275.479.000)
- Giảm khác						
Số cuối năm	95.748.015.088	77.117.256.265	21.749.949.558	2.202.918.737	196.818.139.644	196.818.139.644
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	44.180.728.614	59.468.577.736	16.137.932.845	1.935.226.441	121.722.465.636	121.722.465.636
- Khấu hao trong năm	4.293.837.949	3.818.911.634	1.499.982.657	113.060.782	9.725.793.022	9.725.793.022
- Tăng khác						
- Phân loại lại						
- Thanh lý nhượng bán			(1.275.479.000)		(1.275.479.000)	(1.275.479.000)
Số cuối năm	48.474.566.563	63.287.489.370	16.362.436.502	2.048.287.223	130.172.779.655	130.172.779.655
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	51.567.286.474	17.424.940.426	6.170.167.531	194.992.296	75.357.386.727	75.357.386.727
Tại ngày cuối năm	47.273.448.525	13.829.766.895	5.387.513.056	154.631.514	66.645.359.991	66.645.359.991

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 27.910.795.063 VND.

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 72.223.250.534 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, P. Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022.

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Nhân hiệu hàng hóa, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	Quyền sử dụng đất	Số đầu năm				
Nguyên giá						
Số đầu năm	101.700	2.585.257.553		267.800.000	6.170.712.000	9.023.871.255
- Mua trong năm					241.500.000	241.500.000
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm	101.700	2.585.257.553		267.800.000	6.412.212.000	9.265.371.255
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	-	2.455.830.645		264.440.506	6.166.037.265	8.886.308.411
- Khấu hao trong năm		129.426.908		3.359.494	68.728.495	201.514.897
- Giảm khác						
Số cuối năm	-	2.585.257.553		267.800.000	6.234.765.760	9.087.823.311
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	101.700	129.426.908		3.359.494	4.674.735	137.562.833
Tại ngày cuối năm	101.700	-		-	177.446.240	177.547.940

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 9.023.769.553 VND



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, P. Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngân hạn						
Vay ngắn hạn	181.137.515.104	181.137.515.104	304.738.029.963	455.360.720.637	30.514.824.430	30.514.824.430
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hải Dương (1)	181.137.515.104	181.137.515.104	304.738.029.963	455.360.720.637	30.514.824.430	30.514.824.430
b. Dài hạn						
Tổng cộng	181.137.515.104	181.137.515.104	304.738.029.963	455.360.720.637	30.514.824.430	30.514.824.430

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1)) Hợp đồng cho vay hạn mức của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 535 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp, các sản phẩm cơ khí khác; phục vụ dự án EPC-02, dự án Trạm bơm công Cảnh Nguyện Đức, Ngũ Kiên;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: đến 15/11/2024;
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ, không quá 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND Tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008 tại phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương (không bao gồm Tòa nhà Văn phòng Công ty); Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên do Vietinbank cấp tín dụng; Hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với giá trị từ thiếu 120 tỷ đồng; Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng 12/2016/HD-MSHH ngày 19/10/2016 giữa BQL dự án Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa và Liên danh Công ty CP Chế tạo Bom Hải Dương và Công ty CP Điện Công nghiệp Việt Nam; Quyền phát sinh từ Hợp đồng EPC-002 số: 02/2021/VIWASUPCO-VIWASEEN/HAPUMA/SCDI ký ngày 25/01/2021 giữa Công ty CP đầu tư nước sạch Sông Đà (VIWASUPCO) và Liên danh nhà thầu Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam- CTCP (VIWASEEN), Công ty CP chế tạo Bom Hải Dương (HAPUMA), Công ty CP tư vấn và đầu tư phát triển Sài Gòn (SCDI) về việc: "Thiết kế BVTCT, mua sắm vật tư và thi công xây dựng Tuyến ống truyền tải nước sạch đoạn từ khu xử lý đến trạm điều tiết Tây Mỗ (Km7+800)" thuộc Dự án: Hệ thống cấp nước chuốt đô thị Sơm Tây- Hòa Lạc, Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông, giai đoạn II, nâng công suất lên 600.000 m3/ngđ; Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình sản phẩm chế tạo Bom Hải Dương về việc thực hiện Gói thầu số 08: Thi công xây dựng và cung cấp, lắp đặt thiết bị thuộc Dự án: Xây dựng mới trạm bơm công Cảnh; Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng công trình số 06/WB-CW06/2022 ngày 02/03/2022 và số 08/WB-CW04B/2022 ngày 11/03/2022 ký với BQLDA sử dụng vốn vay nước ngoài Tỉnh Vĩnh Phúc.

15. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	178.536.132.561	178.536.132.561	229.648.776.025	229.648.776.025
- Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	25.348.855.455	25.348.855.455	27.830.448.181	27.830.448.181
- Công ty CP Kỹ thuật công nghiệp Á Châu	21.568.421.532	21.568.421.532	-	-
- Công ty CP Công nghiệp E Nhất	18.077.690.196	18.077.690.196	154.354.540.915	154.354.540.915
- Y and G Engineering and Trading Co., Limited (Hong Kong)	44.538.165.000	44.538.165.000	-	-
- Các đối tượng khác	69.003.000.378	69.003.000.378	47.463.786.929	47.463.786.929
Cộng	178.536.132.561	178.536.132.561	229.648.776.025	229.648.776.025

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	27.962.007.056		71.304.846.148	
- Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh Bắc Giang - TB Cổng Chân	-		45.500.000.000	
- Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình	7.906.122.000		6.550.140.000	
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp TP Hà Nội - TB Đức Môn	3.437.633.000		3.082.262.000	
- Các đối tượng khác	16.618.252.056		16.172.444.148	
b. Dài hạn	313.680.180		95.369.798.753	
- Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc	-		64.765.154.428	
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp TP Hà Nội - TB Văn Khê	-		30.035.566.000	
- Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình NN và PTNT tỉnh Phú Thọ - TB Doan Hạ	313.680.180		569.078.325	
Cộng	28.275.687.236		166.674.644.901	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, P. Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Đơn vị tính: VNĐ
- Thuế giá trị gia tăng	942.000	4.573.293.898	23.212.060.732	17.102.563.477	942.000	10.682.791.15
+ Tại trụ sở chính		4.573.293.898	16.891.391.518	10.781.894.263		10.682.791.15
+ Thuế GTGT vãng lai ngoại tỉnh tại Trụ sở chính		-	6.320.669.214	6.320.669.214		
+ Thuế GTGT vãng lai ngoại tỉnh tại CN TP. Hồ Chí Minh	942.000	-	-	-	942.000	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		5.021.356.048	14.746.163.858	14.023.567.648		5.743.952.25
- Thuế Thu nhập cá nhân		65.778.897	2.891.919.718	2.819.860.443		137.838.17
- Thuế xuất, nhập khẩu			7.646.472	7.646.472		
- Lệ phí môn bài			5.000.000	5.000.000		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			871.331.307	871.331.307		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			63.277.425	63.277.425		
Cộng	942.000	9.660.428.843	41.797.399.512	34.893.246.772	942.000	16.564.581.58

(*) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	4.976.137.806	4.895.266.763
- Lãi vay, lãi ký quỹ	86.551.771	604.026.025
- Chi phí kiểm toán BCTC	75.000.000	65.000.000
- Khác	4.814.586.035	4.226.240.738
Cộng	4.976.137.806	4.895.266.763
19. Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	108.542.177	108.542.177
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.600.000	35.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.942.177	72.942.177
b. Dài hạn	100.000.000	100.000.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	100.000.000	100.000.000
Cộng	208.542.177	208.542.177
20. Dự phòng phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	744.099.908	6.787.042.861
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	744.099.908	6.787.042.861
b. Dài hạn	11.405.212.222	2.164.752.649
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	11.405.212.222	2.164.752.649
Cộng	12.149.312.130	8.951.795.510

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, P. Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023**21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	52.947.560.697	230.310.692.015
- Tăng vốn trong năm trước				49.788.062.320	49.788.062.320
- Lãi trong năm trước				(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
- Trích lập các quỹ				(20.523.375.000)	(20.523.375.000)
- Cổ tức				80.812.248.017	258.175.379.333
Số dư đầu năm nay	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	80.812.248.017	258.175.379.333
- Tăng vốn trong năm nay				50.797.873.492	50.797.873.492
- Lãi trong năm nay				(2.042.000.000)	(2.042.000.000)
- Trích lập các quỹ (1)				(20.526.430.500)	(20.526.430.500)
- Cổ tức (2)				109.041.691.009	286.404.822.322
Số dư cuối năm nay	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	109.041.691.009	286.404.822.322

(1) Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

(2) Công ty CP Chế tạo bom Hải Dương chi cổ tức năm 2021, 2022 tỷ lệ 15% mã CTB.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp các cổ đông	136.800.000.000	100	136.800.000.000	100
Cộng	136.800.000.000	100	136.800.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	136.800.000.000	136.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	136.800.000.000	136.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.526.430.500	20.523.375.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.680.000	13.680.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.680.000	13.680.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.680.000</i>	<i>13.680.000</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	9.182.797.985

22. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	1.109.001.000	2.233.271.000
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	1.123.802.600
- Chi sự nghiệp	(1.109.001.000)	(2.248.072.600)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	1.109.001.000

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	62.475,14	44.892,72
- Đồng EURO (EUR)	221,83	221,79

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	105.405.111.897	81.953.023.478
- Doanh thu bán thành phẩm	842.557.177.254	920.605.024.516
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.340.299.645	18.431.271.717
Trong đó:		
+ <i>Doanh thu vận chuyển lắp đặt</i>	<i>43.340.299.645</i>	<i>18.431.271.717</i>
+ <i>Doanh thu khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	991.302.588.796	1.020.989.319.711

25. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	8.319.555	44.793.000
Cộng	8.319.555	44.793.000
26. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng đã bán	93.747.100.234	73.563.428.113
- Giá vốn thành phẩm đã bán	718.397.959.652	796.983.017.828
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	33.276.425.209	6.765.777.453
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	4.545.455	4.545.455
Cộng	845.426.030.550	877.316.768.849
27. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay, lãi trái phiếu, lãi hoạt động đầu tư	3.908.839.022	2.587.528.192
- Chênh lệch tỷ giá	291.025.085	1.118.177.942
Cộng	4.199.864.107	3.705.706.134
28. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	13.245.021.838	13.145.093.777
- Chênh lệch tỷ giá	2.826.073.471	701.968.316
Cộng	16.071.095.309	13.847.062.093
29. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	77.088.440	-
- Phạt vi phạm hợp đồng	30.000.000	-
- Thu nhập khác	769.654.307	56.614.563
Cộng	876.742.747	56.614.563
30. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	17.917.425	842.400
- Phạt vi phạm hợp đồng	184.226.190	40.693.221
- Chi phí khác	13.129.512	53.829.693
Cộng	215.273.127	95.365.314

31. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng	27.784.706.915	27.092.785.586
- Chi phí nguyên, vật liệu	146.221.076	116.154.554
- Chi phí nhân công	7.791.583.287	6.898.074.778
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.609.032.797	8.085.099.571
- Chi phí khác bằng tiền	7.040.353.135	9.930.105.989
- Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	3.197.516.620	2.063.350.694
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.324.370.818	44.944.119.730
- Chi phí nguyên, vật liệu	3.272.449.278	4.538.184.481
- Chi phí nhân công	20.820.904.212	21.421.698.927
- Chi phí khấu hao	3.654.257.831	3.765.669.033
- Thuế, phí, lệ phí	1.184.982.581	1.086.394.917
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.496.911.190	3.241.024.629
- Chi phí khác bằng tiền	3.045.865.726	3.836.383.703
- Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(655.000.000)	54.764.040
- Dự phòng/ hoàn nhập quỹ lương	6.504.000.000	7.000.000.000
Cộng	69.109.077.733	72.036.905.316
32. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	567.397.983.220	463.065.646.814
- Chi phí nhân công	59.082.262.907	56.297.656.063
- Chi phí khấu hao	9.927.307.919	10.555.203.186
- Thuế, phí, lệ phí	1.135.688.749	1.086.394.917
- Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	3.197.516.620	2.063.350.694
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.115.903.640	202.704.913.334
- Chi phí khác bằng tiền	8.065.195.768	8.451.050.460
- Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(655.000.000)	54.764.040
Cộng	718.266.858.823	744.278.979.508
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	65.549.399.376	61.410.745.836
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	8.229.812.551	1.063.707.739
- Chi phí không hợp lệ	1.480.579.300	1.063.707.739
- Chênh lệch tạm thời	6.749.233.251	-
Các khoản điều chỉnh giảm	59.450.636	117.673.334
Lợi nhuận chịu thuế	73.719.761.291	62.356.780.241
- Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	14.743.952.258	12.471.356.048
- Điều chỉnh thuế TNDN truy thu từ năm trước	2.211.600	24.000.000
Tổng thuế TNDN phải nộp	14.746.163.858	12.495.356.048

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.362.026	(872.672.532)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.362.026	(872.672.532)

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	50.797.873.492	49.788.062.320
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	2.042.000.000
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>	-	2.042.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	50.797.873.492	47.746.062.320
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.680.000	13.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.713	3.490

36. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

37. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.594.930.647	-	4.650.068.180	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	285.148.619.558	(11.437.264.873)	369.841.117.529	(12.391.864.433)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	107.680.000.000	-	49.685.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1.000.000.000	-
Cộng	396.423.550.205	(11.437.264.873)	425.176.185.709	(12.391.864.433)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			30.514.824.430	181.137.515.104
Phải trả người bán, phải trả khác			178.744.674.738	229.857.318.202
Chi phí phải trả			4.976.137.806	4.895.266.763
Cộng			214.235.636.974	415.890.100.069

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.594.930.647			3.594.930.647
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154.058.889.075	131.089.730.483		285.148.619.558
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	107.680.000.000			107.680.000.000
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	265.333.819.722	131.089.730.483		396.423.550.205
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.650.068.180			4.650.068.180
Phải thu khách hàng, phải thu khác	151.638.443.251	218.202.674.278		369.841.117.529
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	49.685.000.000			49.685.000.000
Đầu tư dài hạn			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	205.973.511.431	218.202.674.278	1.000.000.000	425.176.185.709

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	30.514.824.430	-		30.514.824.430
Phải trả người bán, phải trả khác	178.644.674.738	100.000.000		178.744.674.738
Chi phí phải trả	4.976.137.806	-		4.976.137.806
Cộng	214.135.636.974	100.000.000		214.235.636.974
Số đầu năm				
Vay và nợ	181.137.515.104	-		181.137.515.104
Phải trả người bán, phải trả khác	229.757.318.202	100.000.000		229.857.318.202
Chi phí phải trả	4.895.266.763	-		4.895.266.763
Cộng	415.790.100.069	100.000.000		415.890.100.069

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
					Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	105.405.111.897	842.548.857.699	43.340.299.645	991.294.269.241	
Chi phí bộ phận	93.747.100.234	718.402.505.107	33.276.425.209	845.426.030.550	
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.658.011.663	124.146.352.592	10.063.874.436	145.868.238.691	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				69.109.077.733	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				76.759.160.958	
Doanh thu hoạt động tài chính				4.199.864.107	
Chi phí tài chính				16.071.095.309	
Thu nhập khác				876.742.747	
Chi phí khác				215.273.127	
Thuế TNDN hiện hành				14.746.163.858	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				5.362.026	
Lợi nhuận sau thuế				50.797.873.492	

39. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan: Không phát sinh các giao dịch và số dư với các bên liên quan.

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Đơn vị tính: VND

	<u>Số tiền</u>
Ông Phạm Mạnh Hà - Chủ tịch HĐQT	475.517.528
Ông Nguyễn Trọng Nam - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.697.718.528
Ông Vũ Kim Chung - Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.105.218.022
Ông Hoàng Phương - Thành viên HĐQT	240.608.413
Ông Đào Đình Toàn - Phó Tổng Giám đốc	750.681.697
Ông Nghiêm Trọng Văn - Phó Tổng Giám đốc	1.018.067.022
Bà Đoàn Thị Lan Phương - Thành viên HĐQT, KTT	1.044.168.022
Ông Trần Mạnh Hà - Giám đốc kinh doanh	957.821.022
Tổng cộng	7.289.800.254

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2024



Nguyễn Trọng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Số 2 đường Ngô Quyền, P. Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục số 01

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	107.680.000.000	-	49.685.000.000	
b. Dài hạn				
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	107.680.000.000	-	49.685.000.000	
	-	-	1.000.000.000	
	-	-	1.000.000.000	

(1) Các hợp đồng, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn.

(2) Trái phiếu ngân hàng là trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương phát hành có kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng bình quân 4 Ngân hàng TMCP lớn nhất cộng 0,8%/ năm.

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm 2023

Stt	Mã số	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Giá trị tài sản đầu năm			Khấu hao trong năm	Giá trị tài sản cuối năm		
					Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
		Nhà cửa vật kiến trúc			98.333.374.341	46.636.559.259	51.696.815.082	4.423.264.857	98.333.374.341	51.059.824.116	47.273.550.225
1	0101	Đường rải nhựa nội bộ CSI	01/01/03	1	150.000.000				150.000.000	150.000.000	
2	0102	Nhà giới thiệu sản phẩm CSI	01/01/00	1	62.395.000	62.395.000			62.395.000	62.395.000	
3	0103	Nhà hành chính cơ ty CSI	01/01/96	1	519.360.000	519.360.000			519.360.000	519.360.000	
4	0105	Nhà làm việc 3 tầng (trên công chính CSI)	01/06/96	1	566.170.000	566.170.000			566.170.000	566.170.000	
5	0106	Nhà văn phòng (4 nhà) CSI	01/01/89	1	754.387.500	754.387.500			754.387.500	754.387.500	
6	0108	Nhà vệ sinh CSI	01/01/03	1	40.647.600	40.647.600			40.647.600	40.647.600	
7	0109	Nhà thờ bom CKLR CSI	01/04/88	1	181.500.000	181.500.000			181.500.000	181.500.000	
8	0110	Nhà xưởng Cơ khí- Lắp ráp CSI	01/03/88	1	2.268.000.000	2.268.000.000			2.268.000.000	2.268.000.000	
9	0111	Nhà sản xuất Xưởng GHR CSI	01/06/90	1	225.000.000	225.000.000			225.000.000	225.000.000	
10	0112	Nhà trực bảo vệ đường An Định (TC)	01/01/03	1	37.014.756	37.014.756			37.014.756	37.014.756	
11	0114	Nhà bán mai để bán CSI	01/01/03	1	30.804.276	30.804.276			30.804.276	30.804.276	
12	0115	Trạm biến áp CSII (gồm 2 máy 250 KVA & 560 KVA) (TC)	01/01/03	1	345.540.198	345.540.198			345.540.198	345.540.198	
13	0116	HT Đường điện cơ sở 2 (TC)	01/03/04	1	387.622.389	387.622.389			387.622.389	387.622.389	
14	0117	Đường nội bộ Công ty CSII (TC)	01/01/03	1	287.592.734	287.592.734			287.592.734	287.592.734	
15	0118	Đất không khấu hao	01/08/60	1	101.700		101.700		101.700		101.700
16	0119	Nhà xưởng Đúc FURAN & làm sạch vật đúc (TC)	02/04/07	1	9.557.310.812	8.411.970.208	1.145.340.604	570.585.720	9.557.310.812	8.982.555.928	574.754.884
17	0122	Chi phí hình thành mặt bằng CSII (TC)	01/10/07	49.288	2.585.257.553	2.455.830.645	129.426.908	129.426.908	2.585.257.553	2.585.257.553	
18	0123	Hệ thống trạm biến áp 1600KVA CSII (TC)	01/04/08	1	896.518.665	896.518.665			896.518.665	896.518.665	
19	0124	Tường rào và cổng đường An Định (TC)	20/03/08	210	392.838.596	392.838.596			392.838.596	392.838.596	
20	0125	Nhà vệ sinh số 1 CSII (Xưởng Đúc) (TC)	05/10/08	1	195.566.322	195.566.322			195.566.322	195.566.322	
21	0126	Hệ thống đường ống cấp nước sạch CSII	01/12/08	1	197.759.195	197.759.195			197.759.195	197.759.195	
22	0130	Trạm biến áp 1000KVA - 220,4KV CSII (TC)	01/03/11	1	643.172.091	643.172.091			643.172.091	643.172.091	
23	0132	Nhà xưởng Cơ khí & Bê tông bom CSII (02 giai đoạn) (TC)	01/05/12	1	40.453.680.524	16.308.447.597	24.145.232.927	1.618.147.224	40.453.680.524	17.926.594.821	22.527.085.703
24	0133	Nhà vệ sinh số 2 CSII (Xưởng CKLR)	06/08/12	1	316.963.636	316.963.636			316.963.636	316.963.636	
25	0134	Nhà vệ sinh số 3 CSII (cạnh phòng Bảo vệ)	08/08/12	1	137.659.725	137.659.725			137.659.725	137.659.725	
26	0135	Phòng thờ bom Xưởng CKLR CSII	08/08/12	1	58.665.976	58.665.976			58.665.976	58.665.976	
27	0136	Nhà văn phòng Xưởng CKLR CSII	08/08/12	1	214.407.935	214.407.935			214.407.935	214.407.935	
28	0137	Đường nội bộ Công ty CSII (năm 2012)	12/08/12	1	1.347.824.946	1.347.824.946			1.347.824.946	1.347.824.946	



Stt	Mã số	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Giá trị tài sản đầu năm			Khấu hao trong năm	Giá trị tài sản cuối năm		
					Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
29	0138	Bãi để phối của Phòng Kế hoạch (dầu xường CKLR)	12/08/12	1	58.183.636	58.183.636		58.183.636	58.183.636		
30	0139	Nhà tắm, nhà thay đồ (Xường CKLR CSII)	04/09/12	1	349.140.909	349.140.909		349.140.909	349.140.909		
31	0140	Nhà để xe máy công BV đường An Định	17/05/13	1	255.898.538	255.898.538		255.898.538	255.898.538		
32	0141	Trạm biến áp 3200 kVA - 22/6,3 kV	15/10/12	1	2.293.561.817	2.293.561.817		2.293.561.817	2.293.561.817		
33	0142	Nhà mai sản phẩm Xường CKLR	12/12/13	1	268.140.909	268.140.909		268.140.909	268.140.909		
34	0143	Đường áp phân Công ty	02/12/13	1	161.636.364	161.636.364		161.636.364	161.636.364		
35	0144	Phòng làm việc thứ kho Xường CKLR (Phòng thứ căn bằng đồng)	01/04/14	1	36.861.000	36.861.000		36.861.000	36.861.000		
36	0145	Bãi để xe ô tô sau Xường Đức	01/04/14	1	54.047.514	54.047.514		54.047.514	54.047.514		
37	0146	Nhà tắm & thay đồ Xường Đức	01/04/14	1	78.313.791	78.313.791		78.313.791	78.313.791		
38	0147	Nội thất văn phòng đại diện tại Hà Nội	18/06/14	1	553.166.364	553.166.364		553.166.364	553.166.364		
39	0148	Nhà để xe ô tô số 1 (công trường An Định)	24/12/14	1	169.171.139	169.171.139		169.171.139	169.171.139		
40	0149	Nhà kho để phối phòng Kế hoạch (Kho Hoai)	01/10/14	1	83.941.498	83.941.498		83.941.498	83.941.498		
41	0150	Nhà văn phòng và kho Co điện	21/01/16	1	105.869.979	105.869.979	819.421	106.689.400	106.689.400		
42	0151	Nhà kho chứa xăng dầu và hóa chất (Hương- P Kế hoạch)	01/12/16	1	94.715.290	94.715.290		94.715.290	94.715.290		
43	0152	Công trình: Nhà điều hành Công ty	14/01/20	1	17.965.043.158	2.064.131.879	15.900.911.279	721.622.424	17.965.043.158	15.179.288.855	
44	0153	Hệ thông phòng cháy chữa cháy Nhà điều hành	14/01/20	1	335.320.000	142.034.555	193.285.445	47.902.860	335.320.000	145.382.585	
45	0154	Hệ thông cấp thoát nước ngoài nhà văn phòng	01/04/20	1	2.167.505.970	596.064.150	1.571.441.820	216.750.600	2.167.505.970	1.354.691.220	
46	0155	Nhà trực bảo vệ mặt đường Ngô Quyền	16/07/20	1	872.404.380	214.583.321	657.821.059	87.240.432	872.404.380	570.580.627	
47	0156	Tường rào và cổng chính đường Ngô Quyền	16/07/20	1	516.427.284	158.780.570	357.646.714	64.553.412	516.427.284	293.093.302	
48	0157	Sân đường, sân vườn, cột cờ, đài phun nước	16/07/20	1	770.553.727	236.914.191	533.639.536	96.319.212	770.553.727	437.320.324	
49	0158	Nhà để xe ô tô số 2 (công trường Ngô Quyền)	13/08/20	1	252.656.414	86.062.291	166.594.123	36.093.768	252.656.414	130.500.355	
50	0159	Nhà văn phòng Xường Đức CSII	02/11/20	1	844.377.167	182.713.827	661.663.340	84.437.712	844.377.167	577.225.628	
51	0160	Trạm biến áp 1250kVA và đường cấp ngầm hạ thế (TC)	01/09/21	1	5.655.267.176	754.035.616	4.901.231.560	565.526.712	5.655.267.176	4.335.704.848	
52	0161	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt CSII	01/09/21	1	507.828.745	96.729.280	411.099.465	72.546.960	507.828.745	338.552.505	
53	0162	Văn phòng Xường Lắp ráp	20/10/21	1	196.361.514	33.631.810	162.729.704	28.051.644	196.361.514	134.678.060	
54	0163	Phòng điều khiển thử bơm mới (vị trí cuối Xường Lắp ráp)	08/02/22	1	832.398.508	74.569.031	757.829.477	83.239.848	832.398.508	674.589.629	
55	0201	Máy móc thiết bị			50.141.428.098	44.362.373.825	13.779.054.273	2.947.063.958	58.365.166.201	11.055.728.418	
56	0204	Cần 25 tấn	01/01/96	1	71.129.063	71.129.063			71.129.063		
57	0207	Lưu lượng kế PT868 và đồng hồ loại cảm tay (thử bơm)	01/05/02	1	188.659.400	188.659.400			188.659.400		
58	0209	Máy lọc tòn	01/01/04	1	43.328.482	43.328.482			43.328.482		
59	0210	Lò thép trung tần 750kg (TC)	01/04/08	1	260.792.088	260.792.088			260.792.088		
60	0211	Dây truyền sơn tĩnh điện (TC)	01/08/03	1	417.637.257	417.637.257			417.637.257		
61	0214	Thiết bị phun bi Đan Mạch (TC)	01/03/04	1	641.339.981	641.339.981			641.339.981		
62	0216	Máy tiền 16K20	01/01/86	1	54.620.000	54.620.000			54.620.000		
63	0219	Máy tiền 1M63	01/05/71	1	46.033.000	46.033.000			46.033.000		
64	0222	Máy mài tròn van nặng 2UD750	01/03/65	1	53.413.500	53.413.500			53.413.500		
		Máy khoan cần RF20	01/04/76	1	44.553.600	44.553.600			44.553.600		



Stt	Mã số	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Giá trị tài sản đầu năm			Giá trị tài sản cuối năm		
					Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
65	0224	Hệ thống thư áp lực	01/05/99	1	758.574.000	758.574.000	758.574.000	758.574.000	758.574.000	758.574.000
66	0225	Máy bào xọc B5020	04/06/67	1	47.411.500	47.411.500	47.411.500	47.411.500	47.411.500	47.411.500
67	0226	Máy doa ngang 2620B	01/05/73	1	212.988.880	212.988.880	212.988.880	212.988.880	212.988.880	212.988.880
68	0227	Máy doa ngang 2620B	10/04/68	1	127.050.000	127.050.000	127.050.000	127.050.000	127.050.000	127.050.000
69	0229	Máy doa ngang WFB80	01/02/67	1	95.150.000	95.150.000	95.150.000	95.150.000	95.150.000	95.150.000
70	0231	Máy khoan cần RF 20	01/01/67	1	44.553.600	44.553.600	44.553.600	44.553.600	44.553.600	44.553.600
71	0232	Máy khoan cần VR6A	02/05/74	1	49.957.400	49.957.400	49.957.400	49.957.400	49.957.400	49.957.400
72	0233	Máy khoan cần 21157	04/06/67	1	47.992.300	47.992.300	47.992.300	47.992.300	47.992.300	47.992.300
73	0234	Máy mài lỗ 3A228	02/04/71	1	93.412.200	93.412.200	93.412.200	93.412.200	93.412.200	93.412.200
74	0235	Máy mài tròn ngoài 3B151/T	02/06/61	1	52.909.000	52.909.000	52.909.000	52.909.000	52.909.000	52.909.000
75	0236	Máy mài tròn ngoài 3A141	02/03/75	1	130.039.500	130.039.500	130.039.500	130.039.500	130.039.500	130.039.500
76	0237	Máy mài van năng SFW135	01/04/65	1	73.006.000	73.006.000	73.006.000	73.006.000	73.006.000	73.006.000
77	0238	Máy phay van năng 6N83	01/01/74	1	40.501.600	40.501.600	40.501.600	40.501.600	40.501.600	40.501.600
78	0239	Máy phay van năng 6P83	12/07/79	1	50.546.000	50.546.000	50.546.000	50.546.000	50.546.000	50.546.000
79	0240	Máy tiện đứng 1541	10/05/73	1	272.551.205	272.551.205	272.551.205	272.551.205	272.551.205	272.551.205
80	0241	Máy tiện đứng KNA135	01/11/68	1	154.190.000	154.190.000	154.190.000	154.190.000	154.190.000	154.190.000
81	0242	Máy tiện 1A64	01/08/73	1	83.540.900	83.540.900	83.540.900	83.540.900	83.540.900	83.540.900
82	0247	Máy tiện dài TR-70B	01/04/97	1	35.761.905	35.761.905	35.761.905	35.761.905	35.761.905	35.761.905
83	0249	Máy tiện Roxonve	01/03/74	1	54.823.000	54.823.000	54.823.000	54.823.000	54.823.000	54.823.000
84	0251	Máy bào xọc hành trình 7450	05/04/95	1	121.000.000	121.000.000	121.000.000	121.000.000	121.000.000	121.000.000
85	0256	Máy cắt tôn HZ111	01/02/79	1	37.839.110	37.839.110	37.839.110	37.839.110	37.839.110	37.839.110
86	0257	Máy hàn 500 - 5 Lincon	01/04/97	1	33.195.000	33.195.000	33.195.000	33.195.000	33.195.000	33.195.000
87	0258	Máy lác tôn 25 x 3000	01/01/00	1	189.478.600	189.478.600	189.478.600	189.478.600	189.478.600	189.478.600
88	0265	Dây chuyền đúc FURAN (TC)	01/07/07	1	4.741.678.625	4.741.678.625	4.741.678.625	4.741.678.625	4.741.678.625	4.741.678.625
89	0266	Máy cưa vòng - Ký hiệu: BS-26 (TC)	01/07/07	1	31.165.510	31.165.510	31.165.510	31.165.510	31.165.510	31.165.510
90	0267	Máy bào kiểu giương - Ký hiệu: CM-508 (TC)	01/07/07	1	70.273.568	70.273.568	70.273.568	70.273.568	70.273.568	70.273.568
91	0268	Máy cắt kiểu bàn trục lái nghiêng 16° có bàn trượt - Ký hiệu: TAS-1300S (TC)	01/07/07	1	94.133.989	94.133.989	94.133.989	94.133.989	94.133.989	94.133.989
92	0269	Máy bào thám - Ký hiệu HS-112 (TC)	01/07/07	1	32.685.463	32.685.463	32.685.463	32.685.463	32.685.463	32.685.463
93	0270	Máy bào đảo thẳng - Ký hiệu SA-500A (TC)	01/07/07	1	32.587.407	32.587.407	32.587.407	32.587.407	32.587.407	32.587.407
94	0271	Máy mài rung kiểu đứng - Ký hiệu VS-108 (TC)	01/07/07	1	50.008.758	50.008.758	50.008.758	50.008.758	50.008.758	50.008.758
95	0275	Máy khoan cần cỡ nhỏ Z3050x16/1	01/09/07	1	129.907.340	129.907.340	129.907.340	129.907.340	129.907.340	129.907.340
96	0276	Máy nén khí trục vít hiệu KOBELKO	01/11/07	1	65.000.000	65.000.000	65.000.000	65.000.000	65.000.000	65.000.000
97	0277	Lo thép trung tâm 2 tấn (TC)	10/03/08	1	496.076.426	496.076.426	496.076.426	496.076.426	496.076.426	496.076.426
98	0280	Lo nhiệt luyện dung tích 4m3	01/07/09	1	146.931.273	146.931.273	146.931.273	146.931.273	146.931.273	146.931.273
99	0283	Máy phát điện 50/60 KVA - Hiệu Nippon - Sharyo	01/09/09	1	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
100	0284	Máy bơm bi GHM 3025 - 5V đồng bộ (TC)	02/01/10	1	1.752.500.004	1.752.500.004	1.752.500.004	1.752.500.004	1.752.500.004	1.752.500.004
101	0286	Máy nén khí AIR Man SAS - 5SP 8,9 m3/p	17/03/11	1	183.000.000	183.000.000	183.000.000	183.000.000	183.000.000	183.000.000
102	0287	Máy khoan cần 1600 x 50	01/04/10	1	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
103	0288	Máy cưa vòng sắt Hitachi 320	01/04/10	1	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000
104	0293	Máy quang phổ phân tích thành phần hoá học kim loại (TC)	03/12/10	1	1.223.636.364	1.223.636.364	1.223.636.364	1.223.636.364	1.223.636.364	1.223.636.364
105	0297	Thiết bị cân băng đồng رہو BALDEV11+B0 máy tính	01/11/11	1	162.272.727	162.272.727	162.272.727	162.272.727	162.272.727	162.272.727
106	02A100	Máy tiện CNC TND-360	09/05/12	1	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
107	02A101	Máy cân băng đồng 50 BM	08/06/12	1	41.600.000	41.600.000	41.600.000	41.600.000	41.600.000	41.600.000



Stt	Mã số	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Giá trị tài sản đầu năm				Khấu hao trong năm	Giá trị tài sản cuối năm			
					Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá		Hao mòn	Giá trị còn lại		
108	02A102	Tủ khởi động & Hệ thống điện X.Co khi CSII (TC)	01/05/12	1	3.756.996.169		3.756.996.169		3.756.996.169		3.756.996.169		3.756.996.169
109	02A103	Đầy truyền tải sinh cắt Xưởng Đúc	01/06/12	1	171.747.408		171.747.408		171.747.408		171.747.408		171.747.408
110	02A104	Van điện 1800 (PV Bê thù bơm) (TC)	16/08/12	1	104.247.000		104.247.000		104.247.000		104.247.000		104.247.000
111	02A105	Thiết bị đo lưu lượng nước điện tử 800 (TC)	01/08/12	1	197.045.333		197.045.333		197.045.333		197.045.333		197.045.333
112	02A106	Thiết bị đo lưu lượng nước điện tử 1600 (TC)	01/08/12	1	593.863.758		593.863.758		593.863.758		593.863.758		593.863.758
113	02A107	Máy đo độ cứng loại cầm tay Mitutoyo	24/08/12	1	84.980.000		84.980.000		84.980.000		84.980.000		84.980.000
114	02A110	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay	11/01/13	1	239.199.000		239.199.000		239.199.000		239.199.000		239.199.000
115	02A111	Máy tiện đang 2 tru 2 đầu dao	01/06/13	1	6.601.741.872		6.601.741.872		6.601.741.872		6.601.741.872		6.601.741.872
116	02A112	Máy nén khí trục vít 22 Kw	15/05/13	1	47.000.000		47.000.000		47.000.000		47.000.000		47.000.000
117	02A113	Lò điện trung tần 1 tần	01/06/13	1	190.000.000		190.000.000		190.000.000		190.000.000		190.000.000
118	02A116	Lò nung điện trở tròn bộ	01/08/13	1	178.000.000		178.000.000		178.000.000		178.000.000		178.000.000
119	02A117	Máy ép thủy lực 60 tấn	10/10/13	1	36.000.000		36.000.000		36.000.000		36.000.000		36.000.000
120	02A118	Máy đo độ cứng cầm tay PB	13/11/13	1	60.950.000		60.950.000		60.950.000		60.950.000		60.950.000
121	02A119	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay EPOCH 600	10/12/13	1	239.000.000		239.000.000		239.000.000		239.000.000		239.000.000
122	02A120	Máy phay kim loại CNC MV-65B/50 (TC)	16/12/13	1	926.600.000		926.600.000		926.600.000		926.600.000		926.600.000
123	02A121	Máy cân băng động MC901 (0221- đb nâng cấp)	10/12/13	1	205.000.000		205.000.000		205.000.000		205.000.000		205.000.000
124	02A122	Máy hàn CO2 MIG/MAG SKR-630 (02 cái)	23/12/13	2	80.000.000		80.000.000		80.000.000		80.000.000		80.000.000
125	02A123	Máy ép phun thép	02/01/14	1	250.000.000		250.000.000		250.000.000		250.000.000		250.000.000
126	02A124	Hệ thống lọc bụi cát loại Xưởng Đúc	02/01/14	1	272.789.000		272.789.000		272.789.000		272.789.000		272.789.000
127	02A125	Máy hàn TIG-hàn que AC/DC (02 cái)	02/01/14	2	104.800.000		104.800.000		104.800.000		104.800.000		104.800.000
128	02A126	Máy phun sơn HK 45.1	02/01/14	1	46.500.000		46.500.000		46.500.000		46.500.000		46.500.000
129	02A127	Máy hàn CO2 MIG/MAG AUTO 350S	01/03/14	1	35.500.000		35.500.000		35.500.000		35.500.000		35.500.000
130	02A128	Máy hàn MIG/MAG Dragon 650 (02 cái)	19/03/14	2	85.000.000		85.000.000		85.000.000		85.000.000		85.000.000
131	02A130	Máy phết điện Diesel NIPPON SHARYO 75 KVA	02/05/14	1	275.796.000		275.796.000		275.796.000		275.796.000		275.796.000
132	02A131	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	02/06/14	1	32.500.000		32.500.000		32.500.000		32.500.000		32.500.000
133	02A132	Máy tiện CNC OKUMA LR35 - Simumerik 802C base line (TC)	01/07/14	1	670.000.000		670.000.000		670.000.000		670.000.000		670.000.000
134	02A133	Bộ đo lưu lượng nước điện tử DN100	12/06/14	1	86.000.000		86.000.000		86.000.000		86.000.000		86.000.000
135	02A137	Máy tiện CNC- Hiệu MORISEIKI (TC)	01/10/14	1	440.200.000		440.200.000		440.200.000		440.200.000		440.200.000
136	02A138	Máy nâng trục thép (máy ép thủy lực 100 tấn)	01/10/14	1	50.000.000		50.000.000		50.000.000		50.000.000		50.000.000
137	02A139	Máy cắt hàn điện LG-150D	01/10/14	1	31.818.182		31.818.182		31.818.182		31.818.182		31.818.182
138	02A141	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	01/10/14	1	32.500.000		32.500.000		32.500.000		32.500.000		32.500.000
139	02A143	Máy đo ngang 2K636 Liên Xô (TC)	06/10/14	1	1.631.800.000		1.631.800.000		1.631.800.000		1.631.800.000		1.631.800.000
140	02A144	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ Positector 6000 FS1	01/11/14	1	32.500.000		32.500.000		32.500.000		32.500.000		32.500.000
141	02A146	Máy làm lõi cắt nhun nóng	07/01/15	1	57.000.000		57.000.000		57.000.000		57.000.000		57.000.000
142	02A147	Máy ép thủy lực 200 tấn (kiểu máy dìm 4 cec)	05/02/15	1	180.000.000		180.000.000		180.000.000		180.000.000		180.000.000
143	02A148	Máy cắt thép Plasma/Gas CNC-1530H	05/02/15	1	82.800.000		82.800.000		82.800.000		82.800.000		82.800.000
144	02A149	Buồng hút bụi khô và xử lý bụi thô nhà mài X.Co khí	15/01/15	1	41.638.896		41.638.896		41.638.896		41.638.896		41.638.896
145	02A150	Buồng phun sơn (Đầy truyền sơn ướt) X.Co khí	15/01/15	1	190.104.684		190.104.684		190.104.684		190.104.684		190.104.684
146	02A151	Máy hàn TIG/MMA DC YC-400TX3	10/03/15	1	54.800.000		54.800.000		54.800.000		54.800.000		54.800.000
147	02A152	Máy khoan đê từ AE-25N	11/03/15	1	31.300.000		31.300.000		31.300.000		31.300.000		31.300.000
148	02A153	Máy cưa vòng Hitachi- 320	22/06/15	1	48.000.000		48.000.000		48.000.000		48.000.000		48.000.000
149	02A154	Hệ thống Scan đo quét 3D quang học GOM ATOS (TC)	15/06/15	1	586.978.182		586.978.182		586.978.182		586.978.182		586.978.182

Stt	Mã số	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Giá trị tài sản đầu năm			Khấu hao trong năm	Giá trị tài sản cuối năm		
					Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
150	02A155	Máy kéo nền vụn năng hiển thị máy tính WEW-6000D& Bộ hiển thị LCD	20/07/15	1	260.000.000	260.000.000		260.000.000	260.000.000		
151	02A156	Máy tiện CW6 (Đại tu, nâng cấp máy tiện T45)	21/08/15	1	157.659.863	157.659.863		157.659.863	157.659.863		
152	02A157	Lò sấy khuôn điện trở 15m3 (lò nhiệt luyện)	15/09/15	1	313.834.944	313.834.944		313.834.944	313.834.944		
153	02A158	Máy phay kim loại CNC MAKINO-BN2-85A6	08/12/15	1	266.130.000	266.130.000		266.130.000	266.130.000		
154	02A159	Buồng phun sơn bằng truyền thống X Đức	15/12/15	1	179.858.305	179.858.305		179.858.305	179.858.305		
155	02A161	Máy phân tích thành phần phân Cacbon và Silic	08/07/16	1	165.000.000	165.000.000		165.000.000	165.000.000		
156	02A162	Máy tiện kim loại CNC đầu khiển số Hiệu MORISEIKI-SL6 (TC)	18/10/16	1	445.000.000	445.000.000		445.000.000	445.000.000		
157	02A163	Buồng phun sơn hàng Sumi X Đức	01/12/16	1	61.685.951	61.685.951		61.685.951	61.685.951		
158	02A164	Hệ thống hút bụi KV làm sạch hàng Sumi X Đức	01/12/16	1	121.898.487	121.898.487		121.898.487	121.898.487		
159	02A165	Máy nén khí trực tiếp Hitachi 55 Kw. OSP-55USA1	21/03/17	1	105.000.000	105.000.000		105.000.000	105.000.000		
160	02A166	Dụng cụ đo độ cứng kim loại PB	14/04/17	1	60.640.000	60.640.000		60.640.000	60.640.000		
161	02A167	Thiết bị căn chỉnh đồng tâm bằng tia Laser	02/05/17	1	123.750.000	116.677.372	7.072.428	123.750.000	123.750.000		
162	02A168	Bàn kiểm tra bằng đá, Model: VSG-15	21/06/17	1	68.000.000	68.000.000		68.000.000	68.000.000		
163	02A169	Máy đo độ ồn, Model: NL-42 (CN HCM)	01/12/17	1	38.500.000	38.500.000		38.500.000	38.500.000		
164	02A170	Máy đo độ ồn, Model: NL-42 (Phòng QM)	01/12/17	1	38.500.000	38.500.000		38.500.000	38.500.000		
165	02A171	Máy đo và phân tích rung động, Model: VA-12 (Phòng QM)	01/12/17	1	185.000.000	156.736.084	28.263.916	185.000.000	185.000.000		
166	02A172	Máy hàn MIG 350 KR1I- Panasonic	25/09/18	1	33.800.000	33.800.000		33.800.000	33.800.000		
167	02A173	Máy hàn que dùng điện ARC1000 (162)- X Đức	31/10/18	1	45.045.455	37.562.118	7.483.337	45.045.455	45.045.455		
168	02A174	Máy mài dao phay VEG-25A	27/11/18	1	34.980.000	28.644.733	6.335.267	34.980.000	34.980.000		
169	02A175	Máy phay kim loại kiểu giường 1 tru	12/01/19	1	446.060.000	354.209.995	91.850.005	446.060.000	443.421.991	2.638.009	
170	02A176/1	Máy in nhựa 3D NP Mid Metal (khả nhỏ)	25/01/19	1	32.000.000	32.000.000		32.000.000	32.000.000		
171	02A176/2	Máy in nhựa 3D NP Extreme 888 TW (khả lớn)	25/01/19	1	195.300.000	153.720.000	41.580.000	195.300.000	192.780.000	2.520.000	
172	02A177	Máy tiện đứng CNC VL-66C, hiệu HONOR	02/02/19	1	4.998.730.410	1.956.348.371	3.042.382.039	4.998.730.410	2.456.221.415	2.542.508.995	
173	02A178	Máy doa ngang CNC UBH-11020RT	20/02/19	1	7.236.994.933	2.793.566.194	4.443.428.739	7.236.994.933	3.517.265.686	3.719.729.247	
174	02A179/1	Máy cắt CNC EMC-3000 và phụ kiện	27/04/19	1	290.000.000	177.759.269	112.240.731	48.333.336	226.092.605	63.907.395	
175	02A179/2	Máy cắt Plasma EMC-200WMS và phụ kiện	27/04/19	1	105.000.000	77.233.333	27.766.667	21.000.000	98.233.333	6.766.667	
176	02A180	Buồng hút bụi khu vực mài bằng truyền thống X Đức	01/05/19	1	121.686.890	74.364.224	47.322.666	20.281.152	94.645.376	27.041.514	
177	02A181	Thiết bị siêu âm đo lưu lượng, Model: RIF600P (CN HCM)	27/05/19	1	145.500.000	87.221.760	58.278.240	24.249.996	111.471.756	34.028.244	
178	02A182	Máy giặt công nghiệp Speed Queen 27 kg	20/06/19	1	155.000.000	136.809.042	18.190.958	18.190.958	155.000.000		
179	02A183	Thiết bị đo rung cầm tay, hiệu HS-630E (Phòng QM)	20/06/19	1	45.300.000	31.986.833	13.313.167	9.060.000	41.046.833	4.253.167	
180	02A184	Máy thổi nhiệt đa năng HAM-G60A-46 sấy khuôn thép	24/07/19	1	98.453.250	67.699.822	30.753.428	19.690.644	87.390.466	11.062.784	
181	02A185	Dây chuyền tai sinh cắt đục Alphasat	02/07/19	1	477.794.683	334.199.411	143.595.272	81.672.978	415.872.389	140.160.397	
182	02A186	Bộ Chi thủy lực cầm tay FXD-16	04/09/19	1	159.200.000	105.867.987	53.332.013	31.839.996	137.707.983	21.492.017	
183	02A187	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Xương Đức và Cơ khí	10/09/19	1	641.004.293	302.950.819	338.053.474	91.572.036	641.004.293	246.481.438	
184	02A188	Đầu trộn cát Furan 3 tấn X Đức	01/07/19	1	99.430.000	69.601.014	29.828.986	19.886.004	89.487.018	9.942.982	
185	02A189	Lò nhiệt luyện 200Kw đồng bộ (Vôn ĐU Đê tại KC)	25/12/19	1	550.000.000	275.000.004	274.999.996	91.666.668	550.000.000	183.333.328	

Stt	Mã số	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Giá trị tài sản đầu năm			Khấu hao trong năm			Giá trị tài sản cuối năm		
					Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
186	02A191	Máy xúc lật LK40Z-2, hiệu Kobelco (X.Đức)	19/03/20	1	229.272.727	159.628.050	69.644.677	57.318.180	229.272.727	216.946.230	12.326.497		
187	02A192	Máy hàn hồ quang tự động MZ1000-M308	20/03/20	1	48.500.000	26.987.892	21.512.108	9.699.996	48.500.000	36.687.888	11.812.112		
188	02A193	Máy do độ cứng Brinell PB (Phòng QM)	29/04/20	1	64.360.000	34.327.650	30.032.350	12.872.004	64.360.000	47.199.654	17.160.346		
189	02A194	Máy tiện ngang hàng dài, hiệu Nambu	12/05/20	1	336.820.000	148.037.836	188.782.164	56.136.672	336.820.000	204.174.508	132.645.492		
190	02A195	Máy do độ nhám SI-210	01/07/20	1	44.380.000	22.190.010	22.189.990	8.876.004	44.380.000	31.066.014	13.313.986		
191	02A196	Máy Taro cần PJ-1200-24 chạy điện	10/07/20	1	42.120.000	20.856.194	21.263.806	8.424.000	42.120.000	29.280.194	12.839.806		
192	02A197	Máy cắt dây gia công cơ khí, hiệu DK7736F	15/10/20	1	413.169.830	130.583.233	282.586.597	59.024.256	413.169.830	189.607.489	223.562.341		
193	02A198	Máy tiện ngang CNC, GS-4000	08/05/21	1	3.117.101.130	513.651.347	2.603.449.783	311.710.116	3.117.101.130	825.361.463	2.291.739.667		
194	02A199	Máy nâng trục 280 tấn-hành trình 300	01/09/21	1	449.512.970	85.621.520	363.891.450	64.216.140	449.512.970	149.837.660	299.675.310		
195	02A200	Máy Laser Fiber DP-20X-M (Phòng QM)	02/10/21	1	59.000.000	14.718.275	44.281.725	11.799.996	59.000.000	26.518.271	32.481.729		
196	02A201	Buồng phun sơn 2021 X.Đức	22/10/21	1	131.840.660	31.471.637	100.369.023	26.368.128	131.840.660	57.839.765	74.000.895		
197	02A202	Buồng làm sạch bụi mài 2021 X.Đức	22/10/21	1	188.648.261	37.526.808	151.121.453	31.441.380	188.648.261	68.968.188	119.680.073		
198	02A203	Bệ móng thủ bom mới (trong X.Lập ráp)	19/05/22	1	780.134.047	60.292.616	719.841.431	97.516.752	780.134.047	157.809.368	622.324.679		
199	02A204	Máy do độ cứng kim loại cầm tay HH-411 (Phòng QM)	28/09/22	1	72.700.000	3.756.168	68.943.832	14.540.004	72.700.000	18.296.172	54.403.828		
200	02A205	Máy cắt CNC Gas/Plasma EMC-1600pro và phụ kiện	10/01/23	1	109.000.000	21.272.584	87.727.416	21.272.584	109.000.000	21.272.584	87.727.416		
201	02A206	Máy đo lưu lượng chất lỏng bằng siêu âm (Phòng QM)	06/09/23	1	36.500.000	2.331.943	34.168.057	2.331.943	36.500.000	2.331.943	34.168.057		
202	0304	Phương tiện vận tải			22.308.100.376	16.137.932.845	6.170.167.531	1.499.982.657	21.749.949.558	16.362.436.502	5.387.513.056		
202	0304	Xe TOYOTA Hiace 6 chỗ 34K - 5974	01/01/02	1	318.095.000	318.095.000							
203	0305	Xe ô tô tải nhẹ Cabin kép Range 34K - 6121	01/09/01	1	377.164.000	377.164.000							
204	0306	Xe ô tô tải cầu Hundai 3.5 tấn 34K - 6694	01/07/02	1	247.460.000	247.460.000							
205	0307	Xe nâng hàng 2,5 tấn TOYOTA	01/06/03	1	34.285.714	34.285.714			34.285.714	34.285.714			
206	0308	Xe nâng hàng FD15 - Nissan	01/04/05	1	64.761.905	64.761.905			64.761.905	64.761.905			
207	0317	Xe ô tô CROOWNA 34K- 4203	01/06/98	1	332.760.000	332.760.000							
208	0318	Xe ô tô CAMRY 2.4G 34L- 0207	01/06/05	1	801.513.364	801.513.364			801.513.364	801.513.364			
209	0320	Hệ thống cầu trục xướng Đức Furan CSII (TC)	01/04/08	3	1.700.599.389	1.700.599.389			1.700.599.389	1.700.599.389			
210	0321	Xe nâng hàng 3.5 tấn NISSAN F04D35D	02/05/08	1	242.857.143	242.857.143			242.857.143	242.857.143			
211	0323	Xe ô tô TOYOTA Hiace 16 chỗ 34L - 8948	01/04/09	1	524.768.571	524.768.571			524.768.571	524.768.571			
212	0324	Xe ô tô TOYOTA 5 chỗ 34M - 2536	20/01/10	1	679.521.818	679.521.818			679.521.818	679.521.818			
213	0325	Xe ô tô tải 3,5 tấn gần cầu 2,9 tấn 34M - 3087	01/04/10	1	682.881.818	682.881.818			682.881.818	682.881.818			
214	0326	Hệ thống cầu trục 5 tấn & 10 tấn Xướng CKLR (TC)	10/04/12	1	1.322.472.727	1.322.472.727			1.322.472.727	1.322.472.727			
215	0327	Xe nâng hàng KOMATSU PD2,5T-16	30/06/13	1	268.061.800	268.061.800			268.061.800	268.061.800			
216	0328	Cầu trục điện 1 dầm 5 tấn. Lã-16m, điện áp 380V	01/08/12	1	172.727.273	172.727.273			172.727.273	172.727.273			



Stt	Mã số	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Giá trị tài sản đầu năm			Khấu hao trong năm			Giá trị tài sản cuối năm		
					Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
217	0329	Hệ thống cầu trục chân quỳ 2 tấn số 1 (Xưởng CKLR CSII) (TC)	01/08/12	1	652.694.182	652.694.182				652.694.182	652.694.182		
218	0330	Hệ thống cầu trục dầm đôi 25/5 tấn x 16,075m Xưởng CKLR	01/11/12	1	1.290.909.091	1.290.909.091				1.290.909.091	1.290.909.091		
219	0331	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 1 (Xưởng CKLR)	01/06/13	1	135.615.858	135.615.858				135.615.858	135.615.858		
220	0332	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 2 (Xưởng CKLR)	01/06/13	1	114.615.858	114.615.858				114.615.858	114.615.858		
221	0333	Cầu trục chân quỳ 2 tấn số 2 (Xưởng CKLR)	01/06/13	1	73.412.990	73.412.990				73.412.990	73.412.990		
222	0334	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L 34A-086.75	06/10/14	1	2.175.345.455	1.791.736.163	383.609.292			2.175.345.455	2.009.270.711	166.074.744	
223	0335	Cầu trục dầm đơn 2 tấn (X.Đức nội đài)	17/11/14	1	173.966.000	173.966.000				173.966.000	173.966.000		
224	0336	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 3 (X.Đức cũ)	16/12/14	1	111.700.000	111.700.000				111.700.000	111.700.000		
225	0337	Xe ô tô TOYOTA INOVA 8 chỗ (CN HCM). 51F-082.06	01/03/15	1	467.160.000	467.160.000				467.160.000	467.160.000		
226	0338	Hệ thống cầu trục 3 tấn & 5 tấn (X. Cơ khí mở rộng) (TC)	20/08/15	1	679.000.000	500.123.636	178.876.364			679.000.000	568.023.632	110.976.368	
227	0339	Xe nâng điện N-Lifter (màu đỏ đen) -P Kế hoạch	25/07/16	1	32.000.000	32.000.000				32.000.000	32.000.000		
228	0340	Cầu trục chân quỳ 1 tấn, khẩu độ 10m (X.Đức)	01/01/17	1	58.181.818	58.181.818				58.181.818	58.181.818		
229	0341	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER. 30E-723.29	02/06/17	1	1.254.298.182	699.968.078	554.330.104			1.254.298.182	825.397.898	428.900.284	
230	0342	Xe ô tô 7 chỗ Hyundai Santafe. 34A-031.87	28/09/18	1	499.500.000	425.407.500	74.092.500			499.500.000	499.500.000		
231	0343	Cầu trục dầm đơn 7,5 tấn (X. Cơ khí)	28/03/19	1	262.500.000	141.028.226	121.471.774			262.500.000	178.528.226	83.971.774	
232	0344	Xe nâng hạ 3 tấn chạy bằng động cơ Diesel, model: FD30T	28/04/19	1	384.545.455	176.650.576	207.894.879			384.545.455	224.718.760	159.826.695	
233	0345	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER. 30E-325.03	01/04/20	1	627.272.727	287.499.993	339.772.734			627.272.727	392.045.445	235.227.282	
234	0346	Bộ bin công trục 2 tấn dầm đơn (X.Đức)	02/07/20	1	262.000.000	93.470.825	168.529.175			262.000.000	130.899.401	131.100.599	
235	0347	Thang máy Mitsubishi nhà văn phòng	16/07/20	1	662.625.000	232.834.826	429.790.174			662.625.000	327.495.542	335.129.458	
236	0348	Xe ô tô 7 chỗ FORD EVEREST. 30G-454.87 (CN HCM)	05/08/20	1	1.405.152.727	338.067.657	1.067.085.070			1.405.152.727	478.582.929	926.569.798	
237	0349	Cầu trục dầm đơn 7,5 tấn x 16,275m (X.Lắp ráp) (TC)	03/02/21	1	332.100.000	90.649.735	241.450.265			332.100.000	138.092.587	194.007.413	
238	0350	Xe ô tô tải Hino Cabin Chassis gắn cần cẩu. 34C-296.63	15/04/21	1	1.317.450.909	225.430.497	1.092.020.412			1.317.450.909	357.175.593	960.275.316	
239	0351	Xe ô tô bán tải Pickup cabin kép Ford Ranger. 29H-502.56 (VPHN)	29/04/21	1	663.809.091	222.007.266	441.801.825			663.809.091	354.769.086	309.040.005	
240	0352	Xe ô tô tải Pickup cabin kép 5 chỗ ngồi. 34C-332.51 (CN HCM)	15/10/22	1	689.564.511	24.406.629	665.157.882			689.564.511	139.334.049	550.230.462	
241	0353/1	Pa lăng xích điện 1 tấn dầm đơn, Hn=5m (X.Đức)	22/10/22	1	50.750.000	2.455.646	48.294.354			50.750.000	15.143.150	35.606.850	
242	0353/2	Pa lăng xích điện 1 tấn dầm đơn, Hn=5m (X.Đức)	22/10/22	1	41.500.000	2.008.064	39.491.936			41.500.000	12.383.060	29.116.940	
243	0353/3	Pa lăng cáp điện 2 tấn dầm đơn, Hn=6m (X.Đức)	22/10/22	1	78.500.000	3.038.709	75.461.291			78.500.000	18.738.705	59.761.295	
244	0354	Pa lăng xích điện 1 tấn dầm đơn, Hn=5m (X.Đức)	28/11/22	1	42.000.000	962.500	41.037.500			42.000.000	11.462.500	30.537.500	
245	0355	Xe ô tô tải Ford Ranger 5 chỗ ngồi 34C-353.54	12/05/23	1						717.328.182	76.167.909	641.160.273	

Stt	Mã số	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Giá trị tài sản đầu năm			Khấu hao trong năm	Giá trị tài sản cuối năm		
					Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
246	0407	Thiết bị dụng cụ quản lý	01/06/01	1	2.501.530.737	2.298.504.212	203.026.525	185.148.771	2.815.730.737	2.483.652.983	332.077.754
247	0420	Hệ thống điện thoại nội bộ	01/12/05	1	41.736.364	41.736.364			41.736.364	41.736.364	
248	0429	Máy Photocopy XEROX 340	10/03/10	1	53.500.000	53.500.000			53.500.000	53.500.000	
249	0435	Máy điều hoà nhiệt độ âm trần DAKIN 35.300 BTU/2 chiều	20/09/10	1	45.080.545	45.080.545			45.080.545	45.080.545	
250	0441	Thiết bị đồ để thư borm loại WT230 (TC)	20/09/10	1	107.386.500	107.386.500			107.386.500	107.386.500	
251	0443	Hệ thống Camera quan sát tại Công ty	20/09/12	1	193.580.500	193.580.500			193.580.500	193.580.500	
252	0444	Bộ máy tính IBM System x 3200 M3 (máy chủ City)	17/05/13	1	81.636.364	81.636.364			81.636.364	81.636.364	
253	0445	Máy Photocopy RICOH MP7500	03/06/13	1	51.000.000	51.000.000			51.000.000	51.000.000	
254	0447	Máy Photocopy Fuji Xerox DC 3060 (VP Hà Nội)	01/10/14	1	76.000.000	76.000.000			76.000.000	76.000.000	
255	0448	Máy vi tính đồng bộ HP Z420 Workstation (02 bộ)	02/02/15	2	139.080.000	139.080.000			139.080.000	139.080.000	
256	0449	Máy vi tính đồng bộ IBM Rack 1U X3650 (máy chủ)	04/05/15	1	212.237.000	212.237.000			212.237.000	212.237.000	
257	0450	Máy in HP Designjet T120 24 in ePrinter: A1 (P.TCHC)	04/05/15	1	48.540.000	48.540.000			48.540.000	48.540.000	
258	0451	Máy điều hòa cây 1 chiều LG VPC508TAO (02 máy)	15/06/15	2	76.909.090	76.909.090			76.909.090	76.909.090	
259	0452	Trang thiết bị âm thanh PV tổ chức sự kiện	05/02/16	1	59.050.000	59.050.000			59.050.000	59.050.000	
260	0453	Máy in nhựa 3D AK PRO XLSI (VL in Sợi nhựa PLA 1.75mm)	01/08/16	1	87.000.000	87.000.000			87.000.000	87.000.000	
261	0454	Phần mềm kế toán phiên bản BRAVO.7	23/03/18	1	98.837.265	98.837.265	4.674.735	4.674.735	103.512.000	103.512.000	
262	0455	Máy in 3D khổ lớn HAPUMA PRO 800	01/11/19	1	65.935.244	65.935.244	38.173.006	20.821.656	104.108.250	86.756.900	17.351.350
263	0456	Máy in 3D khổ lớn HAPUMA PRO 800	24/12/19	1	65.324.736	65.324.736	43.549.809	21.774.912	108.874.545	87.099.648	21.774.897
264	0457	Máy Fotocopy Ricoh MP 4002 (CN HCM)	04/01/20	1	56.000.000	55.849.478	150.522	150.522	56.000.000	56.000.000	
265	0458	Sáng tạo Logo và thiết kế bộ nhận diện thương hiệu Hapuma	15/01/20	1	267.800.000	264.440.506	3.359.494	3.359.494	267.800.000	267.800.000	
266	0459	Máy quét 3D Einscan Pro 2X Plus cầm tay	20/01/20	1	282.090.929	277.288.301	4.802.628	4.802.628	282.090.929	282.090.929	
267	0460	Máy tính chủ Dell 2U Chassis R540	07/02/20	1	99.800.000	96.454.207	3.345.793	3.345.793	99.800.000	99.800.000	
268	0461	Bộ chữ Logo Công ty gắn trên X.Cơ khí	16/07/20	1	206.608.650	101.638.112	104.970.538	41.321.724	206.608.650	142.959.836	63.648.814
269	0463	Máy chụp ảnh phòng nô ZHS2580 (Phòng QM) Module phần mềm PDM quản lý dữ liệu sản phẩm	20/02/23	1				20.843.547	72.700.000	20.843.547	51.856.453
270	02A134	Tài sản CD hình thành từ DA KHKT 02.13.DAB và KC.02.18/16-20	15/03/23	1	24.819.290.064	21.173.403.911	3.645.886.153	871.847.676	24.819.290.064	22.045.251.587	2.774.038.477
271	02A135	Máy đo độ bền Hồn hợp khuôn (Vốn ngân sách)	01/01/15	1	153.579.800	153.579.800			153.579.800	153.579.800	
272	02A140	Máy chế tạo mẫu thử VR (Vốn ngân sách) Máy soi kim tương & máy mài màu soi kim tương (Vốn NS)	01/01/15	1	74.761.500	74.761.500			74.761.500	74.761.500	
273	02A142	Máy tiện đứng điều khiển CNC VI-125C (Vốn NS-4,5 tỷ)(TC)	06/10/14	1	382.800.000	382.800.000			382.800.000	382.800.000	
					6.704.045.210	6.315.374.847	388.670.363	220.404.516	6.704.045.210	6.535.779.363	168.265.847

Stt	Mã số	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Giá trị tài sản đầu năm			Khấu hao trong năm	Giá trị tài sản cuối năm		
					Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
274	02A145	Máy đo độ cứng loại để bàn HR-320MS (Vốn ngân sách)	01/01/15	1	241.516.000	241.516.000		241.516.000	241.516.000		
275	02A160	Hệ thống thư bơm công suất lớn (2015), Vốn NS-1.924.734.900,d	01/01/16	1	9.438.657.554	6.181.441.764	3.257.215.790	651.443.160	9.438.657.554	6.832.884.924	2.605.772.630
276	02A190	Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại (Phòng QM)- Vốn NS	04/11/19	1	1.598.000.000	1.598.000.000			1.598.000.000	1.598.000.000	
277	0446	Thiết bị thử nghiệm sản phẩm (Camera, máy vi tính, máy ảnh)- Vốn NS	01/01/15	1	158.730.000	158.730.000			158.730.000	158.730.000	
278	0501	Các Module thiết kế thủy lực Concepts NREC (Vốn NS)	12/06/15	1	2.662.000.000	2.662.000.000			2.662.000.000	2.662.000.000	
279	0502	Các Module thiết kế kết cấu SOLIDWORKS (Vốn NS)	12/06/15	1	724.200.000	724.200.000			724.200.000	724.200.000	
280	0503	Phần mềm PV mô phỏng và thiết kế công nghiệp đúc kim loại (Vốn NS)	01/07/15	1	2.585.000.000	2.585.000.000			2.585.000.000	2.585.000.000	
281	0504	Phần mềm quản lý hệ thống SolidWorks Enterprise PDM2015 (Vốn NS)	01/07/15	1	96.000.000	96.000.000			96.000.000	96.000.000	
		Tổng cộng:			206.103.723.616	130.608.774.052	75.494.949.564	9.927.307.919	206.083.510.903	139.260.602.971	66.822.907.930

